



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# **CÔNG BÁO**

*Tỉnh Đắk Lắk xuất bản*

Số 05 +06

Ngày 14 tháng 01 năm 2015

## **MỤC LỤC**

Ngày ban hành

Trang

### **PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN**

17 - 7 - 2014	Nghị quyết số 112/2014/NQ-HĐND Phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển, cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng, thanh lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
17 - 7 - 2014	Nghị quyết số 113/2014/NQ-HĐND Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.	5
17 - 7 - 2014	Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND Công nhận xã Pong Drang, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk là đô thị loại V.	21
17 - 7 - 2014	Nghị quyết số 115/2014/NQ-HĐND Quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	24
17 - 7 - 2014	Nghị quyết số 116/2014/NQ-HĐND Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	27
18 - 7 - 2014	Nghị quyết số 117/2014/NQ-HĐND Mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	32
18 - 7 - 2014	Nghị quyết số 118/2014/NQ-HĐND Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.	59
18 - 7 - 2014	Nghị quyết số 119/2014/NQ-HĐND Thành lập Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk.	84
18 - 7 - 2014	Nghị quyết số 120/2014/NQ-HĐND Quy hoạch phát triển cây cao su tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2014 – 2020.	88

---

18 - 7 - 2014	Nghị quyết số 122/2014/NQ-HĐND Quy định về mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	96
18 - 7 - 2014	Nghị quyết số 125/2014/NQ-HĐND Cơ cấu giải thưởng Văn học - Nghệ thuật Chư Yang Sin tỉnh Đắk Lắk.	103
18 - 7 - 2014	Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung quy hoạch mạng lưới giáo dục Đại học tại Điểm d Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 94/2013/NQ-HĐND, ngày 19/7/2013 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2025.	105
18 - 7 - 2014	Nghị quyết số 127/2014/NQ-HĐND Quy định một số nội dung chi, mức chi hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	107
18 - 7 - 2014	Nghị quyết số 128/2014/NQ-HĐND Bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 32/2010/NQ-HĐND, ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh quy định mức thu học phí đối với học sinh ở các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	110

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 112/2014/NQ-HĐND

*Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 7 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển, cho thuê quyền khai thác,  
chuyển nhượng, thanh lý công trình cấp nước sạch nông thôn  
tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước của Quốc hội năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 04/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển, cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng, thanh lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 42/BC-HĐND ngày 11/7/2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết về phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển, cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng, thanh lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

**1. Nguyên tắc phân cấp thẩm quyền:**

a) Phân định rõ trách nhiệm trong việc điều chuyển, cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng, thanh lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Đảm bảo việc quản lý, sử dụng các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có hiệu quả hơn.

**2. Phạm vi và đối tượng áp dụng:**

a) Phạm vi điều chỉnh:

Công trình cung cấp nước sạch cho dân cư đô thị và dân cư nông thôn được đầu tư từ ngân sách nhà nước, có nguồn gốc ngân sách nhà nước, được xác lập sở hữu nhà nước.

b) Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện khai thác, xử lý các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh.

- Các đối tượng khác liên quan đến việc thực hiện khai thác, xử lý các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh.

**3. Nội dung phân cấp**

a) Giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định cho thuê quyền khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn trừ công trình do đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý.

b) Giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Quyết định điều chuyển công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định cho thuê quyền khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung do đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý;

- Quyết định chuyển nhượng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định thanh lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Ngoài các quy định tại Nghị quyết này, việc khai thác, xử lý công trình và việc quản lý, sử dụng số tiền thu được phải thực hiện theo qui định tại Thông tư số 54/2013/TT-BTC và Nghị định số 52/2009/NĐ-CP về quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Niê Thuật**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 113/2014/NQ-HĐND

*Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 7 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Đắk Lắk  
đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 87/2009/QĐ-TTg ngày 17/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 13/6/2014 về việc đề nghị thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 44/BC-HĐND ngày 11/7/2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết về Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 như sau:

**I. Quan điểm và mục tiêu phát triển**

**1. Quan điểm**

Tài nguyên khoáng sản là nguồn nội lực quan trọng cho việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nên phải có kế hoạch khai thác và sử dụng hợp lý, tránh lãng phí, thất thoát tài nguyên khoáng sản.

Khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản phải bảo đảm tăng trưởng nhanh, bền vững trên cơ sở sử dụng tối ưu những lợi thế về tiềm năng tự nhiên và nguồn nhân lực, kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản theo đúng pháp luật. Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, liên kết và hợp tác giữa các doanh nghiệp trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản. Phát triển và quy hoạch các khu vực khai thác, chế biến khoáng sản phải đạt được mục tiêu sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Phát triển thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn của tỉnh, phải được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ cho sự phát triển các ngành công nghiệp của trung ương và địa phương cũng như các ngành nông, lâm nghiệp, thủy lợi, giao thông, xây dựng đô thị, dịch vụ du lịch, lĩnh vực an ninh, quốc phòng,... trên địa bàn tỉnh.

## **2. Mục tiêu**

Triển khai quy hoạch nhằm lập lại trật tự trong quản lý thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản của tỉnh có hiệu quả, đảm bảo môi trường, phát triển bền vững.

Xây dựng kế hoạch phát triển thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn đến năm 2020 một cách hợp lý để đáp ứng nhu cầu sử dụng tại địa phương.

Định hướng phát triển đến năm 2030 cho ngành công nghiệp khoáng sản để kêu gọi đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.

## **II. Nội dung quy hoạch**

### **1. Khoáng sản không thuộc vật liệu xây dựng thông thường, than bùn**

Gồm 42 điểm khoáng sản đã được khảo sát sơ bộ, lấy các loại mẫu phân tích chất lượng, có 18 khu vực khoáng sản có triển vọng và được phân ra 4 nhóm khoáng sản chủ yếu là: nhóm kim loại, nhóm khoáng chất công nghiệp, nhóm vật liệu xây dựng (đá ốp lát, đá hoa, đá vôi, fenspat và kao lin) và nhóm đá quý, phân bố rải rác ở 18 khu vực trên toàn tỉnh (cụ thể vị trí các mỏ tại phụ lục 1 kèm theo).

### **2. Trữ lượng, tài nguyên của các điểm quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản**

Trữ lượng các mỏ khoáng sản được quy hoạch có thu tiền cấp quyền khai thác của từng loại với tỷ lệ đáp ứng so với tổng nhu cầu của cả kỳ quy hoạch.

Trữ lượng của các mỏ có thu tiền cấp quyền khai thác vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của kỳ quy hoạch cho mỗi loại khoáng sản, nên phải lựa chọn các điểm khoáng sản đã được phổ tra khảo sát về quy mô, chất lượng và có điều kiện thuận lợi cho khai thác, không nằm trong các vùng cấm hoặc tạm thời cấm hoạt động khoáng sản để đưa vào quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong kỳ quy hoạch.

Dựa trên tài liệu hiện có về đặc điểm phân bố khoáng sản, lựa chọn các diện tích mới để đưa vào quy hoạch gồm 83 điểm (trong đó 32 điểm đá xây dựng; 16 điểm cát xây dựng; 34 điểm sét gạch ngói và 1 điểm than bùn). Các điểm khoáng sản này là vùng sẽ đấu giá quyền khai thác khoáng sản và có số hiệu trên bản đồ quy hoạch.

### **3. Trữ lượng, tài nguyên các loại khoáng sản đưa vào quy hoạch dự trữ khoáng sản định hướng đến năm 2030**

Các khu vực được quy hoạch vào vùng dự trữ tài nguyên khoáng sản bao gồm phần trữ lượng còn lại của các mỏ sau khi trừ đi trữ lượng đã tham gia khai thác của kỳ quy hoạch; những diện tích khoáng sản đã được điều tra hoặc khảo sát trước đây cho thấy đạt yêu cầu về chất lượng và có triển vọng về quy mô và những điểm khoáng sản được tính dự báo tài nguyên trên cơ sở các tiền đề địa chất thuận lợi. Các

điểm khoáng sản đưa vào quy hoạch dự trữ khoáng sản được thống nhất với chính quyền địa phương từ cấp xã đến cấp huyện để có biện pháp bảo vệ.

Các khu vực khoáng sản nêu trên có những thông số chất lượng và tài nguyên dự báo ban đầu đạt yêu cầu cho việc thành lập các đề án thăm dò của các kỳ quy hoạch tiếp theo. Dựa trên tài liệu hiện có về đặc điểm phân bố tài nguyên khoáng sản, lựa chọn các diện tích để đưa vào quy hoạch dự trữ khoáng sản, định hướng cho giai đoạn 2021-2030, gồm 80 điểm (trong đó 57 điểm đá xây dựng; 4 điểm cát xây dựng; 18 điểm sét gạch ngói và 1 điểm than bùn). Các điểm khoáng sản này được quy hoạch dự trữ khoáng sản và có số hiệu trên bản đồ quy hoạch.

#### **4. Phân chia khu vực hoạt động khoáng sản**

Khu vực cấm và tạm cấm hoạt động khoáng sản ban hành theo Bản đồ khoanh định các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tỉnh Đắk Lắk, tỷ lệ 1:100.000.

#### **5. Nhu cầu vốn**

Để thực hiện được các nội dung của Dự án quy hoạch, từ nay đến 2020 ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản tỉnh Đắk Lắk nhu cầu vốn đầu tư khoảng 2.041 tỷ đồng (số liệu chi tiết tại phụ lục 6 kèm theo).

### **III. Các giải pháp**

#### **1. Đổi mới chính sách và cơ chế**

- Tập trung ban hành các chính sách, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản. Đặc biệt khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mới để hiện đại hóa khâu khai thác, chế biến, tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao, ít ô nhiễm môi trường và tiết kiệm tài nguyên.

- Đầu tư cho công nghiệp khai thác khoáng sản cần được ưu tiên đi trước một bước, nhằm khai thác và phát huy các lợi thế về tài nguyên khoáng sản của tỉnh, tạo điều kiện để các ngành khác cùng phát triển.

- Ban hành những chính sách ưu đãi cho các dự án đầu tư vào những loại khoáng sản thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

#### **2. Vốn đầu tư**

Để huy động được nhiều nguồn vốn đầu tư, tỉnh tiếp tục có chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong tỉnh và tìm các biện pháp để kêu gọi vốn đầu tư từ những nguồn khác (ngoài tỉnh và nước ngoài) vào việc phát triển ngành khai thác, chế biến khoáng sản.

#### **3. Về Khoa học - Công nghệ - Môi trường**

Nghiên cứu và xây dựng quy trình công nghệ thăm dò, khai thác và phục hồi các mỏ khoáng sản giai đoạn sau khi kết thúc khai thác. Phát huy mối quan hệ giữa Đắk Lắk với các tỉnh, thành trong khu vực Tây Nguyên và miền Nam Trung Bộ, tăng cường hợp tác kinh tế, khoa học, công nghệ với các địa phương trong cả nước, tập trung là thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương nằm trong khu vực Tây Nguyên.

#### **4. Xây dựng hạ tầng cơ sở**

Tăng cường đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng, ưu tiên tập trung lĩnh vực năng lượng và giao thông, nhất là ở những vùng có hoạt động thăm dò, khai thác, để tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư ngành khai khoáng nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung ở những địa phương trên.

#### **5. Mở rộng hợp tác, liên doanh, liên kết với trung ương và các địa phương khác**

Việc mở rộng hợp tác và liên doanh, liên kết với trung ương, các địa phương trong khu vực, trong nước sẽ tranh thủ được nguồn vốn đầu tư, kinh nghiệm quản lý sản xuất, tiếp nhận các kiến thức mới và tiếp cận được nhiều thị trường tiêu thụ. Tiếp tục đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách cho việc khảo sát điều tra cơ bản về địa chất - khoáng sản để tiếp tục làm sáng tỏ về chất lượng, trữ lượng các vùng mỏ mới trong tỉnh.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, khuyến khích các doanh nghiệp đang tham gia hoạt động khoáng sản tăng cường quan hệ hợp tác với các tập đoàn, tổng công ty nhà nước để hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất, kinh doanh.

#### **6. Đào tạo, thu hút nhân lực**

Chú trọng đào tạo và bổ sung đội ngũ cán bộ công nhân kỹ thuật, vì đây là yếu tố quyết định cho việc phát triển thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn của tỉnh. Dự kiến từ nay đến 2020 nhu cầu lao động cần bổ sung cho công nghiệp khoáng sản nói chung và công nghiệp khai khoáng sản xuất vật liệu xây dựng thông thường nói riêng là rất lớn.

#### **7. Công tác bảo vệ môi trường**

Trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản các loại, đều phải tuân thủ triệt để công tác bảo vệ môi trường. Các dự án sản xuất phải có những biện pháp khống chế, làm giảm thiểu các tác động gây ô nhiễm môi trường, phải thực hiện nghiêm túc công tác giám sát môi trường định kỳ và thực hiện phương án phục hồi môi trường theo luật định.

#### **8. Kiện toàn công tác tổ chức, quản lý, thanh tra và giám sát các cơ sở sản xuất**

a) Hướng dẫn, quản lý, kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp tuân thủ Luật Khoáng sản, Luật Bảo vệ môi trường, Bộ Luật Lao động, Luật Phòng cháy chữa cháy và pháp luật có liên quan trong hoạt động khoáng sản.

b) Thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ quản lý nhà nước cho các cán bộ quản lý tài nguyên khoáng sản các cấp từ tỉnh đến huyện.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.



**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Niê Thuật**

**Phụ lục 1: Vị trí các mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**  
(Kèm theo Nghị quyết số 113/2014/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2014  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

<b>TT</b>	<b>Loại khoáng sản</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Mỏ đá ốp lát Chư P'Hot	xã Ea Sol, huyện Ea H'Leo
2	Mỏ đá ốp lát Ea Sol	xã Ea Sol, huyện Ea H'Leo
3	Mỏ đá ốp lát thôn 6	Xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông
4	Điểm quặng sắt laterit Ea Wy	xã Cư Môt, xã Ea Wy, huyện Ea H'Leo
5	Mỏ đá ốp lát	Xã Ea Wy-Ea Nam, huyện Ea H'Leo
6	Đá mỹ nghệ Ea Khal	xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo
7	Đá hoa Bản Dao-Bản Mông	huyện Ea Súp và huyện Ea H'Leo
8	Chì kềm Ea Nam	huyện Ea H'Leo
9	Đá hoa Chư Hrah	xã Cư Prao, huyện M'Đrăk
10	Điểm vàng, đá vôi Bản Đôn	xã Krông Na, huyện Buôn Đôn
11	Điểm sắt laterit	Cư M'gar, Ea M'droh, huyện Cư M'gar
12	Điểm sắt laterit	Krông Năng-Phước An, huyện Krông Năng, huyện Krông Buk, huyện Ea Kar, huyện Krông Păk
13	Điểm vàng, molybden (Au, Mo-Cu)	Krông Năng, Xã Tam Giang, huyện Krông Năng, xã Ea Sô, huyện Ea Kar
14	Mỏ feldpat Ea Sô-Ea Sa, thị trấn Ea Knôp	Xã Ea Sô, Ea Sa và thị trấn Ea Knôp, huyện Ea Kar
15	Điểm vàng Ea H'Mlay	xã Ea H'Mlay, huyện M'Đrăk
16	Khoáng sản (tc-asb, srp, Đmn, OP)	Chư Sing-Cư Yang, xã Cư Yang, huyện Ea Kar, xã Krông Á, huyện M'Đrăk
17	Điểm vàng Krông Á	xã Krông A, huyện M'Đrăk
18	Mỏ sắt laterit	Thành phố Buôn Ma Thuột, xã Ea Wy, xã Ea Hu, huyện Cư Kuin
19	Điểm thạch anh hồng Đa Tam Youn	xã Yang Tao, huyện Lắk

**Phụ lục 2: Chi tiết các mỏ đá xây dựng  
đưa vào quy hoạch của các mỏ có thu tiền cấp quyền khai thác**  
(Kèm theo Nghị quyết số 113/2014/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
<b>Huyện Ea Súp</b>		<b>79,71</b>	<b>14.127.890</b>		<b>14.080.890</b>	<b>1.194.530</b>	<b>12.886.360</b>	
1	Lâm trường Ea H'mơ, xã Ia Jloi	30,00	6.000.000		6.000.000	150.000	5.850.000	KT-D-1
2	Khoảnh 6, Tiểu khu 199, xa Ea Rvê	5,00	180.000	36.000	173.000	173.000	-	KT-D-2
3	Thôn 2, xã Ea Rvê	4,45	161.530	32.306	121.530	121.530	-	KT-D-3
4	Tiểu khu 264, xã Ea Lê	20,00	2.400.000		2.400.000	150.000	2.250.000	KT-D-4
5	Thôn 3, xã Cư M'LAN	10,26	2.386.360	200.000	2.386.360	350.000	2.036.360	KT-D-5
6	Thôn 3, xã Cư M'LAN	10,00	3.000.000		3.000.000	250.000	2.750.000	KT-D-6
<b>Huyện Buôn Đôn</b>		<b>57,82</b>	<b>5.674.910</b>		<b>5.529.649</b>	<b>1.481.000</b>	<b>4.048.649</b>	
7	Thôn 13, xã Tân Hòa	4,82	578.400		578.400	210.000	368.400	KT-D-7
8	Thôn 13, xã Tân Hòa	4,85	249.320	49.864	218.059	210.000	8.059	KT-D-8
9	Thôn 10, xã Tân Hòa	5,00	500.000		500.000	100.000	400.000	KT-D-9
10	Tiểu khu 533, xã Tân Hòa	15,00	1.500.000		1.500.000	200.000	1.300.000	KT-D-10
11	Thôn 5, xã Ea Bar	4,81	147.000	49.000	93.000	93.000	-	KT-D-11
12	Tân Hòa, xã Ea Nuôi	1,84	168.000	46.280	108.000	108.000	-	KT-D-12

STT	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
13	Buôn K'Dung, xã Ea Nuôi	16,50	1.509.450	49.350	1.509.450	280.000	1.229.450	KT-D-13
14	Buôn Niêng II, xã Ea Nuôi	5,00	1.022.740		1.022.740	280.000	742.740	KT-D-14
<b>Huyện Cư M'Gar</b>		<b>84,09</b>	<b>11.462.043</b>		<b>11.248.943</b>	<b>1.435.000</b>	<b>9.813.943</b>	
15	Ea Sang, Thôn 2, xã Ea Kiết	15,00	1.841.582		1.841.582	280.000	1.561.582	KT-D-15
16	Ea Sang, Thôn 2, xã Ea Kiết	10,00	1.862.143		1.862.143	280.000	1.582.143	KT-D-16
17	Tiểu khu 550-557, xã Ea Kiết	19,44	4.308.566		4.308.566	210.000	4.098.566	KT-D-17
18	Buôn Cháy, xã Ea M'Drôh	20,00	1.837.252	62.350	1.792.252	280.000	1.512.252	KT-D-18
19	Ea Tul, xã Ea Kpam	10,28	1.260.000	45.000	1.149.500	280.000	869.500	KT-D-19
20	Thôn 8, Ea M'ngang	9,37	352.500	35.250	294.900	105.000	189.900	KT-D-20
<b>Huyện Krông Búk</b>		<b>5,02</b>	<b>245.000</b>		<b>213.000</b>	<b>140.000</b>	<b>73.000</b>	
21	Thôn Độc Lập, xã Cư Kpô	5,02	245.000	49.000	213.000	140.000	73.000	KT-D-21
<b>Huyện Ea H'leo</b>		<b>51,87</b>	<b>6.980.141</b>		<b>6.712.141</b>	<b>1.280.000</b>	<b>5.432.141</b>	
22	Khoảnh 1 và 3, tiểu khu 9, thôn 2A, xã Ea H'leo	16,00	1.920.000		1.920.000	200.000	1.720.000	KT-D-22
23	Khoảnh 4, tiểu khu 9, thôn 2A, xã Ea H'leo	9,20	1.104.000		1.104.000	200.000	904.000	KT-D-23
24	Khoảnh 2, Tiểu khu 62, Thôn 1, xã Cư Mốt	5,00	600.000		600.000	200.000	400.000	KT-D-24
25	Khối 5, Thị trấn Ea D'răng	10,10	1.946.941	90.000	1.838.941	350.000	1.488.941	KT-D-25
26	Khối 5, Thị trấn Ea D'răng	10,06	1.228.000	49.120	1.068.000	280.000	788.000	KT-D-26

STT	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
27	Thôn 6, xã Ea Khal	1,51	181.200		181.200	50.000	131.200	KT-D-27
<b>Huyện Krông Năng</b>		<b>32,85</b>	<b>3.767.340</b>		<b>3.642.340</b>	<b>939.000</b>	<b>2.703.340</b>	
28	Buôn Ksor, xã Dliê Ya	13,27	1.480.500	49.350	1.480.500	280.000	1.200.500	KT-D-28
29	Thôn Tam Lập, xã Ea Tam	3,67	150.000	30.000	125.000	105.000	20.000	KT-D-29
30	Buôn Tráp Ksor, xã Ea Hồ	8,00	960.000		960.000	150.000	810.000	KT-D-30
31	Buôn Tráp Ksor, xã Ea Hồ	1,07	128.400		128.400	50.000	78.400	KT-D-31
32	Thôn Hòa Bình, xã Ea Hồ	5,00	804.440	49.350	804.440	210.000	594.440	KT-D-32
33	Khối 4, thị trấn Krông Năng	1,84	244.000	48.000	144.000	144.000	-	KT-D-33
<b>Thị xã Buôn Hồ</b>		<b>37,80</b>	<b>5.348.746</b>		<b>4.948.746</b>	<b>1.020.000</b>	<b>3.928.746</b>	
34	Thôn 6, xã Ea Prông	8,20	1.230.000	49.120	1.134.000	280.000	854.000	KT-D-34
35	Ea Kil, Buôn Dlung 2, xã Ea Siên	5,00	974.746	45.000	910.746	280.000	630.746	KT-D-35
36	Ea Kil, Buôn Dlung 2, xã Ea Siên	11,80	2.360.000		2.360.000	250.000	2.110.000	KT-D-36
37	Buôn Dlung 2, xã Ea Siên	12,80	784.000	35.000	544.000	210.000	334.000	KT-D-37
38	Ea Kmut, xã Cư Ê Bur	7,83	939.600		841.600	280.000	561.600	KT-D-38
39	Thôn 8, xã Cư Ê Bur	11,25	2.482.176		2.482.176	280.000	2.202.176	KT-D-39
40	Thôn 8, xã Cư Ê Bur	19,00	2.590.220		2.590.220	280.000	2.310.220	KT-D-40
41	Buôn K'Dun, xã Cư Ê Bur	8,40	1.008.000		1.008.000	280.000	728.000	KT-D-41
42	Thôn 4, xã Cư Ê Bur	10,00	1.612.502	30.000	1.532.502	210.000	1.322.502	KT-D-42
43	Buôn K'Dun, xã Cư Ê Bur	11,70	1.023.496		1.023.496	280.000	743.496	KT-D-43

STT	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
44	Phường Thành Nhất	16,70	1.500.000	50.000	1.100.000	280.000	820.000	KT-D-44
45	Thôn 5, xã Hòa Phú	18,20	1.640.331	49.350	1.220.331	280.000	940.331	KT-D-45
46	Thôn 5, xã Hòa Phú	2,27	92.400	30.800	91.400	91.400	-	KT-D-46
47	Thôn 11, xã Hòa Phú	9,96	878.486	38.680	758.486	280.000	478.486	KT-D-47
48	Thôn 4, xã Hòa Khánh	8,40	280.000	49.350	280.000	280.000	-	KT-D-48
49	Thôn 2, xã Ea Kao	13,06	15.672.000		15.672.000	280.000	15.392.000	KT-D-49
50	Thôn 3, xã Ea Kao	9,20	1.873.313		1.873.313	280.000	1.593.313	KT-D-50
51	Khu III, mỏ D2, xã Hòa Phú	15,33	1.470.000	49.000	1.470.000	280.000	1.190.000	KT-D-51
52	Khu IIB, mỏ D2, xã Hòa Phú	8,00	1.313.292	49.350	1.283.292	280.000	1.003.292	KT-D-52
53	Khu IIA, mỏ D2, xã Hòa Phú	15,00	1.463.087	49.350	1.443.087	280.000	1.163.087	KT-D-53
54	Khu I, mỏ D2, xã Hòa Phú	42,20	3.180.000	90.000	3.120.000	210.000	2.910.000	KT-D-54
55	Khu IIC, mỏ D2, xã Hòa Phú	8,60	1.069.000	49.350	1.060.260	280.000	780.260	KT-D-55
<b>Huyện Krông Păk</b>		<b>68,95</b>	<b>9.608.727</b>		<b>9.197.487</b>	<b>1.681.441</b>	<b>7.516.046</b>	
56	Buôn Ea Kung, xã Krông Búk	12,10	3.007.445		3.007.445	280.000	2.727.445	KT-D-56
57	Thôn 12, xã Krông Búk	1,83	147.000	49.000	117.000	117.000	-	KT-D-57
58	Thôn 16, xã Krông Búk	12,50	2.500.000		2.500.000	250.000	2.250.000	KT-D-58
59	Thôn 16, xã Krông Búk	10,00	2.000.000		2.000.000	250.000	1.750.000	KT-D-59
60	Thôn 14, xã Krông Búk	7,30	865.198	49.350	865.198	280.000	585.198	KT-D-60
61	Km 47, QL 26, xã Krông Búk	2,52	64.100	32.050	24.100	24.100	-	KT-D-61

STT	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
62	Km 47, QL 26, xã Krông Búk	2,20	81.000	27.000	71.000	71.000	-	KT-D-62
63	Km 42, QL 26, xã Ea Phê	4,97	172.000	40.000	42.000	42.000	-	KT-D-63
64	Ea Su, xã Ea Phê	1,50	76.000	25.000	34.000	34.000	-	KT-D-64
65	Buôn Pam, xã Ea Yông	5,00	96.560		96.560	96.560	-	KT-D-65
66	Thôn 4A, xã Hòa Tiến	1,80	138.465	46.155	26.781	26.781	-	KT-D-66
67	Xã Ea Uy, xã Hòa Tiến	7,23	460.959	31.000	413.403	210.000	203.403	KT-D-67
<b>Huyện Ea Kar</b>		<b>34,83</b>	<b>6.604.697</b>		<b>6.528.697</b>	<b>1.229.500</b>	<b>5.299.197</b>	
68	Buôn K'Mông A, Thị trấn Ea Kar	16,00	3.425.815		3.425.815	210.000	3.215.815	KT-D-68
69	Thôn Hợp Thành, xã Cư Huê	6,50	1.519.575	65.000	1.481.575	350.000	1.131.575	KT-D-69
70	Thôn 9, xã Ea Sar	1,30	90.000	30.000	79.500	79.500	-	KT-D-70
71	Thôn 6B, xã Ea Păl	3,90	390.000		390.000	100.000	290.000	KT-D-71
72	Thôn 8, xã Cư Yang	2,00	407.680	47.640	400.180	280.000	120.180	KT-D-72
73	Thôn 15, xã Cư Yang	5,13	771.627	37.000	751.627	210.000	541.627	KT-D-73
<b>Huyện M'Drăk</b>		<b>10,18</b>	<b>1.070.780</b>		<b>1.028.780</b>	<b>502.400</b>	<b>526.380</b>	
74	Buôn Cư Drao, xã Ea Lai	5,00	588.380	49.350	572.380	210.000	362.380	KT-D-74
75	Thôn 10, xã Cư M'Doan	2,28	92.400	30.800	82.400	82.400	-	KT-D-75
76	Xã Cư M'ta, Ea Riêng	1,90	228.000		228.000	105.000	123.000	KT-D-77
77	Xã Ea Trang	1,00	162.000	30.000	146.000	105.000	41.000	KT-D-77
<b>Huyện Krông Ana</b>		<b>10,74</b>	<b>1.288.800</b>		<b>1.288.800</b>	<b>75.000</b>	<b>1.213.800</b>	

STT	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
78	Buôn Krang, xã Dur Kmăl	10,74	1.288.800		1.288.800	75.000	1.213.800	KT-D-78
<b>Huyện Cư Kuin</b>		<b>26,74</b>	<b>2.302.784</b>		<b>2.063.050</b>	<b>470.000</b>	<b>1.593.050</b>	
79	Thôn 12, xã Cư Ê Wi	2,00	240.000		240.000	50.000	190.000	KT-D-79
80	Buôn Kmông, xã Ea Bhók	9,74	999.784	49.350	860.050	210.000	650.050	KT-D-80
81	Buôn Kmông, xã Ea Bhók	15,00	1.063.000	49.000	963.000	210.000	753.000	KT-D-81
<b>Huyện Lắk</b>		<b>34,71</b>	<b>9.796.674</b>		<b>9.776.674</b>	<b>1.051.000</b>	<b>8.725.674</b>	
82	Xã Yang Tao	30,00	9.000.000		9.000.000	750.000	8.250.000	KT-D-82
83	Buôn D'Hăm, xã Đăk Nuê	3,01	685.674	37.000	685.674	210.000	475.674	KT-D-83
84	Buôn Pai A, xã Đăk Phoi	1,70	111.000	37.000	91.000	91.000	-	KT-D-84
<b>Huyện Krông Bông</b>		<b>16,51</b>	<b>3.399.100</b>		<b>3.399.100</b>	<b>653.000</b>	<b>2.746.100</b>	
85	Thôn 5, xã Hòa Phong	0,30	60.000		60.000	50.000	10.000	KT-D-85
86	Thôn 1, xã Ea Trul	8,15	2.444.100		2.444.100	200.000	2.244.100	KT-D-86
87	Thôn 6, xã Hòa Sơn	8,06	895.000		895.000	403.000	492.000	KT-D-87
Tổng cộng:		786,92	121.765.535		118.508.460	17.863.271	100.645.189	



**Phụ lục 3: Chi tiết các mỏ cát xây dựng**  
**đưa vào quy hoạch của các mỏ có thu tiền cấp quyền khai thác**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 113/2014/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

STT	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt KT (m <sup>3</sup> )	Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
<b>Huyện Ea Súp</b>		<b>125,16</b>	<b>1.251.600</b>		<b>1.251.600</b>	<b>500.000</b>	<b>751.600</b>	
1	Suối Ea H'Leo, xã Ia Jloi	19,950	199.500	20.000	199.500	100.000	99.500	KT-C-1
2	Suối Ea H'Leo, xã Ea Rôk và Ia Jloi	26,000	260.000	30.000	260.000	150.000	110.000	KT-C-2
3	Suối Ea H'Leo, xã Ea Rôk và Ia Jloi	7,350	73.500	10.000	73.500	50.000	23.500	KT-C-3
4	Suối Ea H'Leo, xã Ea Rvê	71,860	718.600	40.000	718.600	200.000	518.600	KT-C-4
<b>Huyện Krông Pắc</b>		<b>107,70</b>	<b>789.245</b>		<b>659.245</b>	<b>560.000</b>	<b>99.245</b>	
5	Sông Krông Pắc, xã Vụ Bản	88,00	594.793	40.000	484.793	420.000	64.793	KT-C-5
6	Sông Krông Pắc, xã Vụ Bản	19,70	194.452	20.000	174.452	140.000	34.452	KT-C-6
<b>Huyện Ea Kar</b>		<b>75,06</b>	<b>809.027</b>		<b>753.027</b>	<b>537.577</b>	<b>215.450</b>	
7	Sông Krông Năng, xã Ea Sô và Ea Tyh	17,20	172.000		172.000	172.000	-	KT-C-7
8	Sông Krông Năng, xã Ea Tih và thị trấn Ea Knôp	18,00	270.000		270.000	100.000	170.000	KT-C-8
9	Sông Krông Pắc, xã Ea Ô	33,50	305.450	48.000	255.450	210.000	45.450	KT-C-9
10	Sông Krông Pắc, xã Cư Bông	6,36	61.577	9.000	55.577	55.577	-	KT-C-10
<b>Huyện Krông Ana</b>		<b>230,85</b>	<b>5.236.633</b>		<b>4.964.633</b>	<b>3.180.586</b>	<b>1.784.047</b>	

STT	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt KT (m <sup>3</sup> )	Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
11	Sông Srêpôk, Krông Ana, xã Ea Na, Thị trấn Buôn Trấp	65,18	1.955.400		1.955.400	1.050.000	905.400	KT-C-11
12	Sông Krông Nô, Thị trấn Buôn Trấp	23,07	260.211	20.000	250.211	210.000	40.211	KT-C-12
13	Sông Krông Ana, xã Bình Hòa và Quảng Điền	46,00	537.073	30.000	535.073	350.000	185.073	KT-C-13
14	Sông Krông Nô, xã Bình Hòa	18,00	275.586	30.000	225.586	210.000	15.586	KT-C-14
15	Sông Krông Nô, xã Bình Hòa	18,00	275.586	30.000	200.586	200.586	-	KT-C-15
16	Sông Krông Nô, xã Bình Hòa	11,90	357.000		357.000	250.000	107.000	KT-C-16
17	Sông Krông Ana, xã Quảng Điền và Dur Kmăl	48,70	660.753	36.000	585.753	420.000	165.753	KT-C-17
18	Sông Krông Ana, xã Dur Kmăl	14,5km	915.024	47.000	855.024	490.000	365.024	KT-C-18
<b>Huyện Cư Kuin</b>		<b>27,05</b>	<b>2.134.248</b>		<b>2.024.248</b>	<b>1.330.000</b>	<b>694.248</b>	
19	Sông Krông Ana, xã Hòa Hiệp	27,05	337.470	25.000	317.470	280.000	37.470	KT-C-19
20	Sông Krông Ana, xã Hòa Phong	25km	1.796.778	47.000	1.706.778	1.050.000	656.778	KT-C-20
<b>Huyện Lắk</b>		<b>100,55</b>	<b>1.171.155</b>		<b>1.021.155</b>	<b>770.000</b>	<b>251.155</b>	
21	Sông Krông Nô, xã Ea R'Bin	69,00	690.067	40.000	590.067	420.000	170.067	KT-C-21
22	Sông Krông Nô, xã Ea R'Bin và xã Nam Kar	31,55	481.088	40.000	431.088	350.000	81.088	KT-C-22
<b>Huyện Krông Bông</b>		<b>125,30</b>	<b>4.711.318</b>		<b>4.611.318</b>	<b>1.940.000</b>	<b>2.671.318</b>	
23	Sông Krông Ana, xã Hòa Phong	27km	2.205.318	47.000	2.105.318	840.000	1.265.318	KT-C-23

STT	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt KT (m <sup>3</sup> )	Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
24	Sông Krông Bông, xã Hòa Phong	53,00	1.060.000		1.060.000	500.000	560.000	KT-C-24
25	Sông Krông Bông, xã Cư Drăm, Cư Pui, Hòa Phong	72,30	1.446.000		1.446.000	600.000	846.000	KT-C-25
Tổng cộng:		791,67	16.103.226		15.285.226	8.818.163	6.467.063	

**Phụ lục 4: Chi tiết các mỏ sét gạch ngói**  
**đưa vào quy hoạch của các mỏ có thu tiền cấp quyền khai thác**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 113/2014/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

STT	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt KT (m <sup>3</sup> )	Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m <sup>3</sup> )	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
<b>Huyện Krông Búk</b>		<b>5,74</b>	<b>795.159</b>		<b>795.159</b>	<b>210.000</b>	<b>585.159</b>	
1	Xã Cư Pong	5,74	795.159		795.159	210.000	585.159	KT-S-1
<b>Huyện Ea Kar</b>		<b>15,01</b>	<b>300.200</b>		<b>262.200</b>	<b>262.200</b>	<b>0</b>	
2	Thôn 1B, xã Ea Ô	2,58	51.600		43.600	43.600	-	KT-S-2
3	Thôn 10, xã Ea Ô	2,81	56.200		56.200	56.200	-	KT-S-3
4	Thôn 10, xã Ea Ô	2,20	44.000		44.000	44.000	-	KT-S-4
5	Thôn 10, xã Ea Ô	2,99	59.800		59.800	59.800	-	KT-S-5
6	Thôn 10, xã Ea Ô	1,65	33.000		33.000	33.000	-	KT-S-6
7	Thôn 2, Cư Yang	2,78	55.600		25.600	25.600	-	KT-S-7
<b>Huyện Krông Ana</b>		<b>98,43</b>	<b>1.852.800</b>		<b>1.767.800</b>	<b>447.800</b>	<b>1.320.000</b>	
8	Buôn Kô, xã Ea Bông	5,53	52.800	17.600	27.800	27.800	-	KT-S-8
9	Buôn M'Lót, xã Ea Bông	51,00	900.000	30.000	870.000	210.000	660.000	KT-S-9
10	Buôn Sah, xã Ea Bông	41,90	900.000	30.000	870.000	210.000	660.000	KT-S-10
<b>Huyện Cư Kuin</b>		<b>24,70</b>	<b>468.700</b>		<b>453.700</b>	<b>168.000</b>	<b>285.700</b>	
11	Thôn Giang Sơn, xã Hòa Hiệp	24,70	468.700	24.000	453.700	168.000	285.700	KT-S-11
<b>Huyện Lắk</b>		<b>1,18</b>	<b>27.000</b>		<b>12.000</b>	<b>12.000</b>	<b>0</b>	
12	Buôn Juk, Đăk Liêng	1,18	27.000	9.000	12.000	12.000	-	KT-S-12
<b>Tổng cộng:</b>		<b>145,06</b>	<b>3.443.859</b>		<b>3.290.859</b>	<b>1.100.000</b>	<b>2.190.859</b>	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 114/2014/NQ-HĐND

*Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 7 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Công nhận xã Pong Drang,**  
**huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk là đô thị loại V**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/05/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 87/2009/QĐ-TTg ngày 17/06/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/09/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/05/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;

Xét Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 13/6/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị thông qua Nghị quyết công nhận xã Pong Drang, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk là đô thị loại V; Báo cáo thẩm tra số 51/BC-HĐND ngày 14/7/2014 của Ban Pháp chế và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết công nhận xã Pong Drang, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk là đô thị loại V, với các nội dung cụ thể sau:

<b>TT</b>	<b>Các yếu tố đánh giá</b>	<b>Thang điểm tối đa</b>	<b>Tổng số điểm đạt</b>
<b>I</b>	<b>Chức năng đô thị</b>	<b>15</b>	<b>10,90</b>
1	Vị trí và tính chất của đô thị	5	3,50
2	Kinh tế - xã hội của đô thị	10	7,40

<b>II</b>	<b>Quy mô dân số toàn đô thị</b>	<b>10</b>	<b>7,60</b>
1	Dân số toàn đô thị	2	1,60
2	Dân số nội thị	4	3,20
3	Tỷ lệ đô thị hóa	4	2,80
<b>III</b>	<b>Mật độ dân số</b>	<b>5</b>	<b>4,20</b>
<b>IV</b>	<b>Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp</b>	<b>5</b>	<b>0,00</b>
<b>V</b>	<b>Hệ thống công trình hạ tầng đô thị</b>	<b>55</b>	<b>49,80</b>
1	Nhà ở	10	9,90
2	Công trình công cộng cấp đô thị	10	7,90
3	Hệ thống giao thông	10	8,80
4	Hệ thống cấp nước	5	4,20
5	Hệ thống thoát nước	6	6,00
6	Hệ thống cấp điện và chiếu sáng công cộng	4	4,00
7	Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông	2	2,00
8	Cây xanh, thu gom xử lý chất thải, nhà tang lễ	8	7,00
<b>VI</b>	<b>Kiến trúc, cảnh quan đô thị</b>	<b>10</b>	<b>4,80</b>
1	Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị	2	1,40
2	Khu đô thị mới	2	1,40
3	Tuyến phố văn minh đô thị	2	2,00
4	Không gian công cộng	2	0,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	2	0,00
<b>Tổng cộng</b>		<b>100</b>	<b>77,30</b>

Đối chiếu với các quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/05/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/09/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số

42/2009/NĐ-CP thì xã Pong Drang đã đạt được các tiêu chí đô thị loại V, với tổng điểm là: 77,30 điểm.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân triển khai thực hiện, hoàn chỉnh Đề án và các văn bản có liên quan đến việc công nhận xã Pong Drang, huyện Krông Búk là đô thị loại V; tiến hành phê duyệt Đề án đề nghị công nhận xã Pong Drang, huyện Krông Búk là đô thị loại V.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Niê Thuật**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 115/2014/NQ-HĐND

*Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 7 năm 2014*

## **NGHỊ QUYẾT**

### **Quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

## **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

### **KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Thông tư số 167/2012/TT-BTC ngày 10/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 13/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 22/BC-HĐND ngày 07/7/2014 của Ban Pháp chế và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

#### **1. Đối tượng áp dụng**

Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, đơn vị trực thuộc có thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

#### **2. Phạm vi áp dụng**

a. Nghị quyết này được áp dụng đối với các hoạt động kiểm soát việc quy định, thực hiện, rà soát, đánh giá thủ tục hành chính và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

b. Nghị quyết này không áp dụng đối với hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trong nội bộ của từng cơ quan hành chính nhà nước, giữa cơ quan hành chính nhà nước với nhau không liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; hoạt động kiểm soát thủ tục xử lý vi phạm hành chính; thủ tục thanh tra và thủ tục hành chính có nội dung bí mật nhà nước.



### 3. Nội dung chi và mức chi

a. Chi cập nhật dữ liệu thủ tục hành chính vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

b. Chi cho ý kiến góp ý đối với thủ tục hành chính quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 47/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

c. Chi cho các hoạt động rà soát độc lập các quy định về thủ tục hành chính.

+ Chi lập mẫu rà soát: Áp dụng mức chi lập mẫu phiếu điều tra tại Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê.

+ Chi điền mẫu rà soát: Áp dụng mức chi điền mẫu phiếu điều tra tại Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê.

d. Chi cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm lấy ý kiến đối với các quy định về thủ tục hành chính, kết quả rà soát thủ tục hành chính, các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính:

+ Người chủ trì cuộc họp: 150.000 đồng/người/buổi;

+ Các thành viên tham dự họp: 100.000 đồng/người/buổi;

đ. Chi xây dựng báo cáo kết quả rà soát, đánh giá theo chuyên đề, theo ngành, lĩnh vực: Chi theo Nghị quyết số 51/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định nội dung chi, mức chi đặc thù cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

e. Chi hỗ trợ cán bộ, công chức là đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính tại các cơ quan chuyên môn, đơn vị có thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các địa phương của tỉnh (*Danh sách cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính phải được Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt*).

- Chi hỗ trợ cán bộ, công chức là đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính tại các cơ quan chuyên môn, đơn vị có thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh: 510.000 đồng/người/tháng.

- Chi hỗ trợ cán bộ, công chức là đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính tại các cơ quan chuyên môn, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện: 480.000 đồng/người/tháng.

- Chi hỗ trợ cán bộ, công chức là đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính tại Ủy ban nhân dân cấp xã: 450.000 đồng/người/tháng.

**Điều 2.** Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí đảm bảo cho việc thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính thuộc cấp nào do ngân sách cấp đó bố trí và được tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ.

Ngoài kinh phí do ngân sách nhà nước đảm bảo, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh được huy động và sử dụng các nguồn lực hợp pháp khác để tăng cường thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4.** Điều khoản thi hành

Các nội dung khác không quy định trong Nghị quyết này thì được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 167/2012/TT-BTC ngày 10/10/2012 của Bộ Tài chính và các văn bản hiện hành có liên quan.

Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng trong Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới thì các nội dung có liên quan được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới đó cho phù hợp.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Niê Thuật**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 116/2014/NQ-HĐND

*Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 7 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải  
sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh về phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP; Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 04/6/2014 về việc ban hành Nghị quyết về quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 49/BC-KTNS ngày 11/7/2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết về quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Đối tượng chịu phí: Là nước thải sinh hoạt thải ra môi trường từ:

- Hộ gia đình;
- Cơ quan nhà nước;
- Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);

- Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;

- Cơ sở: rửa xe máy, sửa chữa xe máy, sửa chữa ô tô; phòng khám chữa bệnh;

- Cơ sở rửa ô tô; bệnh viện; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác.

- Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải sinh hoạt không được quy định tại Khoản 2 Điều này.

## 2. Đối tượng không chịu phí:

- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;

- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;

- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm:

+ Các xã thuộc biên giới, miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa (theo quy định của Chính phủ về xã biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa);

+ Các xã không trực thuộc các loại đô thị theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị;

- Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng với các nguồn nước thải khác;

- Nước mưa tự nhiên chảy tràn;

- Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT sử dụng nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước sạch phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.

## 3. Người nộp phí:

- Đối tượng chịu phí được quy định tại Khoản 1 Điều này.

- Các tổ chức, cá nhân xả nước thải sinh hoạt vào hệ thống thoát nước, đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tiếp nhận được và thải ra môi trường.

## 4. Tỷ lệ thu phí và mức thu phí:

a) Đối với nước sạch do đơn vị kinh doanh nước sạch cung cấp

- Tỷ lệ thu phí (%):

+ Đối với thành phố Buôn Ma Thuột trường hợp có đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung:

STT	Nội dung	Tỷ lệ thu phí (%)
1	Hộ gia đình;	8
2	Cơ quan nhà nước;	
3	Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);	
4	Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;	8
5	Cơ sở: rửa xe máy, sửa chữa xe máy, sửa chữa ô tô; phòng khám chữa bệnh;	9
6	Cơ sở rửa ô tô; bệnh viện; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác.	10

+ Đối với thị xã Buôn Hồ, các huyện và thành phố Buôn Ma Thuột trường hợp không có đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung:

STT	Nội dung	Tỷ lệ thu phí (%)
1	Hộ gia đình;	5
2	Cơ quan nhà nước;	
3	Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);	
4	Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;	7
5	Cơ sở: rửa xe máy, sửa chữa xe máy, sửa chữa ô tô; phòng khám chữa bệnh;	7
6	Cơ sở rửa ô tô; bệnh viện; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác.	8

- Mức thu phí (đồng/ tháng):

Cách tính: Mức thu phí = Tỷ lệ thu phí (%) nhân với tổng số tiền thanh toán trên hóa đơn tiền nước hàng tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

b) Đối với nước tự khai thác:

- Mức thu phí (đồng/tháng):

STT	Nội dung	Mức thu phí (đồng/tháng)
1	Hộ gia đình:	
-	Không kinh doanh, dịch vụ;	5.000
-	Có kinh doanh, dịch vụ.	
2	Cơ quan nhà nước;	
3	Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);	24.000
4	Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;	
5	Cơ sở: rửa xe máy, sửa chữa xe máy, sửa chữa ô tô; phòng khám chữa bệnh;	60.000
6	Cơ sở rửa ô tô; bệnh viện; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác.	75.000

#### 5. Quản lý và sử dụng phí:

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

##### a) Đối với nước sạch do đơn vị kinh doanh nước sạch cung cấp:

Hàng tháng, đơn vị kinh doanh nước sạch (Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk; Trung tâm Nước sinh hoạt và Môi trường nông thôn Đắk Lắk, ...) tổ chức thu phí đồng thời với việc thu tiền sử dụng nước sạch và được để lại 10% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, 90% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

##### b) Đối với nước tự khai thác:

Hàng tháng, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức thu phí của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng và được để lại 15% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, 85% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2014 và thay thế Nghị quyết số 53/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài các qui định tại Nghị quyết này, việc kê khai, thẩm định, thu, nộp, quản lý, sử dụng nguồn thu về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo qui định tại Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT và các qui định hiện hành của Nhà nước.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Niê Thuật**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 117/2014/NQ-HĐND

*Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 7 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**

**Mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh về phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC; Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 16/6/2014 về việc ban hành Nghị quyết về mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-KTNS ngày 11/7/2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết về mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (có danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2014 và thay thế các Nghị quyết sau:

- Nghị quyết số 09/2007/NQ-HĐND ngày 13/4/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu các loại phí và lệ phí;



- Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND ngày 13/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về các loại phí và lệ phí;

- Nghị quyết số 25/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND;

- Nghị quyết số 28/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Nghị quyết số 30/2011/NQ-HĐND ngày 22/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

- Nghị quyết số 80/2012/NQ-HĐND ngày 21/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định thu phí tham quan Bảo tàng tỉnh.

Các nội dung liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này, được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính và các qui định hiện hành của Nhà nước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá VIII, kỳ họp thứ 8 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Niê Thuật**

**DANH MỤC**  
**VỀ MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 117/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

## **I. CÁC LOẠI PHÍ**

### **1. Phí chợ**

Phí chợ là khoản thu về sử dụng diện tích bán hàng đối với những người buôn bán trong chợ nhằm bù đắp chi phí đầu tư, quản lý chợ của Ban quản lý, Tổ quản lý hoặc Doanh nghiệp, Hợp tác xã quản lý chợ.

#### a) Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân sử dụng diện tích để mua, bán hàng hoá, làm dịch vụ.

#### b) Mức thu:

b1) Đối với chợ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước hay được hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước:

- Đối với chợ có hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ, mức thu phí quy định như sau:

+ Chợ hạng 1: 30.000 - 150.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.

+ Chợ hạng 2: 20.000 - 100.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.

+ Chợ hạng 3: 10.000 - 60.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.

Căn cứ điều kiện thực tế của từng địa bàn để quy định mức thu cụ thể cho phù hợp.

- Đối với người buôn bán không cố định tại chợ, không thường xuyên, mức thu phí quy định như sau:

+ Chợ hạng 1: 5.000 đồng/người/ngày.

+ Chợ hạng 2: 3.000 đồng/người/ngày.

+ Chợ hạng 3: 2.000 đồng/người/ngày.

b2) Đối với chợ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không từ ngân sách Nhà nước, hoặc các nguồn vốn viện trợ không hoàn lại, có thể áp dụng mức thu cao hơn, nhưng tối đa không quá hai lần mức thu phí quy định tại Điểm b1 Khoản 1 này.

#### c) Tỷ lệ trích:

c1) Đối với chợ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước hay được hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước:

- Chợ hạng 1: Ban quản lý chợ được trích giữ lại 10% tổng số phí thực thu nhằm phục vụ công tác quản lý chợ, 90% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Chợ hạng 2: Ban quản lý chợ được trích giữ lại 15% tổng số phí thực thu nhằm phục vụ cho công tác quản lý chợ, 85% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Chợ hạng 3: Ban quản lý chợ được trích giữ lại 20% tổng số phí thực thu nhằm phục vụ cho công tác quản lý chợ, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

c2) Đối với chợ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không từ ngân sách Nhà nước, hoặc các nguồn vốn viện trợ không hoàn lại:

- Các khoản phí chợ thu được là khoản thu không thuộc ngân sách Nhà nước;

- Số tiền phí thu được là doanh thu của Doanh nghiệp, Hợp tác xã quản lý chợ hoặc của tổ chức, cá nhân thu phí; Doanh nghiệp, Hợp tác xã quản lý chợ hoặc tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí.

## **2. Phí qua đò (không thu đối với trẻ em từ 6 tuổi trở xuống)**

Phí qua đò là khoản thu của chủ đò hoặc bến khách (nơi đầu tư xây dựng bến khách, có người quản lý) đối với hành khách đi đò hoặc người thuê đò để chở khách, hàng hóa ngang qua sông, kênh hoặc đi dọc sông, kênh, hồ hoặc cập vào tàu khách để đón, trả hành khách trong khi tàu khách đang hành trình. Khoản phí này dùng để bù đắp chi phí để chạy đò và chi phí quản lý của bến khách (nếu có).

a) Đối tượng nộp phí:

Hành khách đi đò hoặc người thuê đò để chở khách, hàng hóa ngang qua sông, kênh hoặc đi dọc sông, kênh, hồ nộp phí cho chủ đò hoặc bến khách (nơi đầu tư xây dựng bến khách có người quản lý)

b) Mức thu:

b1) Phí qua đò ngang:

- Trẻ em : 1.000 đồng/lượt/em
- Người lớn : 2.000 đồng/lượt/người
- Xe đạp : 2.000 đồng/lượt/xe
- Xe máy : 4.000 đồng/lượt/xe
- Hàng hoá : 2.000 đồng/50kg

b2) Phí qua đò dọc:

Do hành khách hoặc chủ hàng thoả thuận với chủ đò hoặc bến khách cho phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể, nhưng tối đa không quá 5.000 đồng/km/người hoặc 5.000 đồng/km/50 kg hàng hoá.

c) Tỷ lệ trích:

- Đối với cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã là chủ đò hoặc bến khách thì phí thu được hưởng 100% và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính (theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ) để lại 100% trang trải chi phí thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch được giao hàng năm theo chế độ quy định;

- Đối với đơn vị do Nhà nước đầu tư phương tiện được trực tiếp thu và được trích lại 50% phục vụ cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

### **3. Phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước**

Phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước là khoản thu vào các đối tượng được phép sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước (hồ, ao, sông, kênh, rạch...) vào mục đích đi lại, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước.

#### a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cho phép sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước để trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô; trung chuyển vật liệu xây dựng, kinh doanh, làm bến đò.

#### b) Mức thu:

- Áp dụng đối với trường hợp sử dụng từ 15 ngày trở lên:
- + Địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột: 35.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng;
- + Địa bàn các huyện, thị xã: 20.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng;
- Áp dụng đối với trường hợp sử dụng dưới 15 ngày:
- + Địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột: 20.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng;
- + Địa bàn các huyện, thị xã: 12.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng;

#### c) Tỷ lệ trích:

- Đối với thành phố Buôn Ma Thuột: Đơn vị trực tiếp thu để lại 30% để chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.
- Đối với các huyện, thị xã: Đơn vị trực tiếp thu được để lại 50% để chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

### **4. Phí vệ sinh**

Phí vệ sinh là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí đầu tư cho hoạt động thu gom và vận chuyển rác thải trên địa bàn địa phương, như: chi phí cho tổ chức hoạt động của đơn vị thu gom, vận chuyển...

#### a) Đối tượng nộp phí:

Cá nhân cư trú, hộ gia đình, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nơi có tổ chức hoạt động thu gom và vận chuyển rác thải.

#### b) Mức thu (đã bao gồm Thuế giá trị gia tăng 10%):

Đơn vị tính: đồng/tháng.

<b>Đối tượng thu phí</b>	<b>TP Buôn Ma Thuột</b>	<b>Thị xã Buôn Hồ</b>	<b>Các huyện</b>
1. Hộ gia đình (kể cả hộ ở tập thể):			
a) Thuộc các phường, thị trấn;	25.000	20.000	15.000
b) Thuộc các xã.	20.000	15.000	12.000
2. Các hộ kinh doanh, buôn bán; trường học; trụ sở làm việc; khu liên cơ quan			
a) Các hộ kinh doanh buôn bán:			
- Hộ kinh doanh các ngành: mua bán thuốc tây, thuốc bắc, thuốc nam; cây, cá cảnh; hàng điện tử, điện dân dụng; phụ tùng ô tô, xe máy, xe đạp; tạp hoá, tạp phẩm; dịch vụ massage, dịch vụ thẩm mỹ viện; ăn uống, giải khát, quán cà phê, karaoke, vui chơi giải trí (quy mô nhỏ); sửa chữa xe ô tô, hàn tiện, sửa chữa cơ khí; đại lý gas.	120.000	100.000	80.000
- Các dịch vụ ăn uống, giải khát, quán cà phê, karaoke; vui chơi giải trí (quy mô lớn); kinh doanh nông sản; thu mua phế liệu.	400.000	300.000	200.000
- Dịch vụ kinh doanh nhà trọ;	5.000 đồng /phòng /tháng	4.000 đồng /phòng /tháng	3.000 đồng /phòng /tháng
- Dịch vụ kinh doanh nhà nghỉ;	200.000	170.000	140.000
- Hộ kinh doanh: văn hoá phẩm; sửa chữa xe máy; hiệu may; uốn tóc, hót tóc; đóng giày dép; rau xanh, hoa quả; điếm được phép giữ xe trên vỉa hè; các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ khác (không bao gồm hộ kinh doanh tại các chợ).	60.000	50.000	35.000
b) Trường học:			
- Giáo dục mầm non;	50.000	40.000	30.000
- Giáo dục mầm non có bán trú;	70.000	60.000	50.000
- Tiểu học;	100.000	85.000	60.000
- Tiểu học có bán trú, Trung học cơ sở;	150.000	120.000	90.000

Trung học chuyên nghiệp; Trung học phổ thông; các trung tâm, cơ sở dạy nghề, cơ sở giáo dục quy mô nhỏ;			
- Trường Cao đẳng;	400.000	300.000	
- Trường Đại học.	500.000	400.000	
c) Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các văn phòng đại diện, các tổ chức khác.	120.000	100.000	80.000
d) Khu liên cơ quan.	200.000	160.000	130.000
3. Các doanh nghiệp, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống:			
a) Các doanh nghiệp, cửa hàng kinh doanh: mua bán xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, máy nông cơ; rạp chiếu bóng; nhà văn hoá.	300.000	250.000	200.000
b) Khách sạn, nhà hàng:			
- Khách sạn không có dịch vụ ăn uống, giải khát;	250.000	200.000	150.000
- Khách sạn có ăn uống, giải khát; - Nhà hàng.	500.000	400.000	300.000
- Khách sạn có ăn uống, giải khát và Trung tâm hội nghị tiệc cưới.	1.400.000	1.200.000	1.000.000
4. Các nhà máy; bệnh viện, cơ sở y tế; cơ sở sản xuất; siêu thị, chợ, nhà ga, bến xe:			
a) Các nhà máy:			
- Nhà máy bia;	1.000.000		
- Các nhà máy còn lại ngoài Khu, Cụm công nghiệp;	700.000	600.000	500.000
- Các nhà máy còn lại trong Khu, Cụm công nghiệp.	500.000	400.000	300.000
b) Bệnh viện, cơ sở y tế (trừ rác thải y tế):			
- Bệnh viện Đa khoa công lập, tư nhân (trên 800 giường bệnh);	1.300.000		
- Bệnh viện Đa khoa công lập, tư nhân	1.000.000		

(từ 500 – đến 800 giường bệnh);			
- Bệnh viện Đa khoa công lập, tư nhân dưới 500 giường bệnh;	700.000	600.000	500.000
- Cơ sở y tế tư nhân có giường bệnh, Nhà hộ sinh;	200.000	150.000	100.000
- Cơ sở y tế tư nhân không có giường bệnh;	120.000	100.000	80.000
- Trạm y tế các xã, phường, thị trấn;	90.000	80.000	70.000
- Bệnh xá, Bệnh xá khu vực.	200.000	170.000	150.000
c) Cơ sở sản xuất:			
- Cơ sở sản xuất, gia công, chế biến: chế biến gỗ, hàng mộc dân dụng; cơ khí; cà phê; cơ sở xay xát lúa gạo, hạt ngũ cốc...	270.000	240.000	210.000
- Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm:			
+ Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung;	600.000	500.000	400.000
+ Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm riêng lẻ.	300.000	250.000	200.000
d) Siêu thị, chợ, nhà ga, bến xe:			
- Siêu thị, chợ;	180.000/1m <sup>3</sup>	160.000 /1m <sup>3</sup>	130.000/1m <sup>3</sup>
- Nhà ga (Cảng hàng không Buôn Ma Thuột);	600.000		
- Bến xe:			
+ Bến xe khách liên tỉnh, liên huyện;	500.000	400.000	300.000
+ Các bến xe còn lại.	200.000	180.000	150.000
5. Các công trình xây dựng:			
a) Công trình xây dựng nhà ở dân cư;	280.000	220.000	170.000
b) Công trình xây dựng trụ sở của cơ quan Nhà nước, các tổ chức kinh tế.	700.000	550.000	450.000

## c) Tỷ lệ trích:

- Đối với các Hợp tác xã, Doanh nghiệp, Công ty vệ sinh môi trường hưởng số phí vệ sinh thu được và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ để lại 100% trang trải chi phí thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu theo kế hoạch được giao hàng năm theo chế độ quy định.

### 5. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô

Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô là khoản thu vào chủ phương tiện có nhu cầu trông giữ tại các điểm, bãi trông giữ phương tiện phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương.

- Một lượt xe: Là một lần xe vào và ra tại điểm trông giữ;
- Thời gian ban ngày: Từ 6 giờ 30 phút đến trước 18 giờ 30 phút;
- Thời gian ban đêm: Từ 18 giờ 30 phút đến trước 6 giờ 30 phút hôm sau.

#### a) Đối tượng nộp phí:

Chủ phương tiện có nhu cầu trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng nộp phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô cho các tổ chức, cá nhân thu phí.

#### b) Mức thu:

b1) Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư là khoản thu thuộc ngân sách Nhà nước:

- Mức thu phí theo lượt tại điểm trông giữ xe (ngoại trừ tại bệnh viện, trường học, chợ):

ĐVT: đồng/xe/lượt

STT	Đối tượng thu	Các huyện, thị xã	Thành phố Buôn Ma Thuột
1	Xe đạp:		
	- Trông giữ ban ngày	1.000	1.500
	- Trông giữ ban đêm	1.500	2.000
2	Xe máy:		
	- Trông giữ ban ngày	2.000	3.000
	- Trông giữ ban đêm	3.000	4.000
3	Loại xe 3 bánh, máy cày tay, xe công nông, xe lam; Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi, xe tải dưới 04 tấn		
	- Trông giữ ban ngày	10.000	15.000
	- Trông giữ ban đêm	15.000	20.000
4	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 04 tấn trở lên:		
	- Trông giữ ban ngày	15.000	20.000
	- Trông giữ ban đêm	20.000	25.000

- Mức thu theo lượt tại điểm trông giữ xe tại bệnh viện, trường học, chợ:

ĐVT: đồng/xe/lượt



STT	Đối tượng thu	Các huyện, thị xã	Thành phố Buôn Ma Thuột
1	Xe đạp: - Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	500 1.000	1.000 1.500
2	Xe máy: - Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	1.500 2.000	2.000 3.000
3	Loại xe 3 bánh, máy cày tay, xe công nông, xe lam; Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi, xe tải dưới 04 tấn - Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	8.000 12.000	12.000 15.000
4	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 04 tấn trở lên: - Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	12.000 15.000	15.000 20.000

- Mức thu phí theo tháng (cả ban ngày và ban đêm) tối đa không quá 30 lần mức thu phí ban ngày.

- Mức thu phí trông giữ cả ngày và đêm thì mức thu phí tối đa bằng mức thu phí ban ngày cộng với mức thu phí ban đêm.

- Mức thu phí đối với các điểm, bãi trông giữ ô tô có điều kiện trông giữ những xe ô tô có chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điều kiện trông giữ thông thường; các điểm, bãi trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa mà khách tham quan thường có nhu cầu gửi xe nhiều giờ, thực hiện công việc trông giữ khó khăn hơn những nơi khác; các điểm, bãi giữ xe phục vụ các sự kiện, lễ hội, thì áp dụng hệ số điều chỉnh tối đa không quá 2 lần mức thu được quy định tại Điểm b1 Khoản 5 này.

b2) Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm, bãi trông giữ phương tiện không do Nhà nước đầu tư là khoản thu không thuộc ngân sách Nhà nước:

- Tùy thuộc vào phương thức, điều kiện trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô; khả năng đóng góp của người nộp phí mà tổ chức, cá nhân thu phí quy định mức thu cho phù hợp. Đồng thời mức thu phí cần tính đến hiệu quả từ việc đầu tư điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện (có lợi nhuận hợp lý). Mức thu phí tối đa không quá 1,5 lần mức thu được quy định tại điểm b1 Khoản 5 này.

Tổ chức, cá nhân thu phí không thuộc ngân sách Nhà nước có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được.

c) Tỷ lệ trích:

- Đối với các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp và các đơn vị thực hiện tự chủ tài chính (theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP), mức để lại 100% nhằm trang trải chi phí thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch được giao hàng năm theo quy định.

- Đối với đơn vị khác: Để lại 80% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 20% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

### 6. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính

Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính là khoản thu đối với các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất, nhằm hỗ trợ thêm cho chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

a) Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Mức thu:

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

STT	Đối tượng thu	Các phường, thị trấn	Các xã
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
	- Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> trở xuống	1.500	1.050
	- Diện tích trên 100 m <sup>2</sup> đến 300m <sup>2</sup> (mỗi m <sup>2</sup> tăng thêm)	1.200	750
	- Diện tích trên 300 m <sup>2</sup> đến 500m <sup>2</sup> (mỗi m <sup>2</sup> tăng thêm)	600	450
	- Diện tích trên 500 m <sup>2</sup> đến 1.000m <sup>2</sup> (mỗi m <sup>2</sup> tăng thêm)	300	150
	- Diện tích trên 1.000m <sup>2</sup> đến 3.000m <sup>2</sup> (mỗi m <sup>2</sup> tăng thêm)	75	45
	- Diện tích trên 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000m <sup>2</sup> (mỗi m <sup>2</sup> tăng thêm)	45	30
	- Diện tích trên 10.000 m <sup>2</sup> (mỗi m <sup>2</sup> tăng thêm)	30	15
2	Đối với tổ chức:		
	- Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> trở xuống	1.500	1.200
	- Diện tích trên 1.000m <sup>2</sup> đến 10.000m <sup>2</sup> (mỗi m <sup>2</sup> tăng thêm)	300	150
	- Diện tích trên 10.000 m <sup>2</sup> trở lên (mỗi m <sup>2</sup> tăng thêm)	150	75

c) Tỷ lệ trích: Để lại 70% số phí thu được để chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 30% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

### 7. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất

Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất là khoản thu đối với các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định, nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh

doanh. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

a) Đối tượng nộp phí:

Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất) có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định.

b) Mức thu:

b1) Cấp lần đầu

Đơn vị tính: đồng/bộ

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Thẩm định hồ sơ cấp quyền sử dụng đất làm nhà ở, chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất	
	- Đất đô thị (đất ở, đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp)	150.000
	- Đất nông thôn	75.000
2	Thẩm định hồ sơ cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh	
	- Diện tích từ 5.000 m <sup>2</sup> trở xuống	450.000
	- Diện tích trên 5.000 m <sup>2</sup> đến 10.000m <sup>2</sup>	900.000
	- Diện tích trên 10.000 m <sup>2</sup> đến 50.000m <sup>2</sup>	1.500.000
	- Diện tích trên 50.000 m <sup>2</sup>	3.000.000

b2) Cấp lại: Thu bằng 50% mức cấp lần đầu.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

### **8. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Ủy ban Nhân dân xã, phường, huyện, thị xã, thành phố) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu.

a) Đối tượng nộp phí:

Người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (gồm: cơ quan Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn; Ủy ban Nhân dân huyện, thị xã, thành phố).

b) Mức thu: 150.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).

c) Tỷ lệ trích:

Đề lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

### **9. Phí thư viện**

Phí thư viện là khoản thu nhằm bù đắp các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện.

a) Đối tượng nộp phí:

Cá nhân có nhu cầu nhận sử dụng các dịch vụ liên quan vốn tài liệu của thư viện.

b) Mức thu (chưa có ảnh):

- Thẻ đọc, mượn: 20.000 đồng/thẻ/năm đối với người lớn.

- Thẻ đọc, mượn: 10.000 đồng/thẻ/năm đối với trẻ em.

- Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”). Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định trên, thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng (theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật).

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

- Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng (theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP).

- Đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện... là giá dịch vụ, thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.

c) Tỷ lệ trích:

Đề lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

### **10. Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp**

Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp là khoản thu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với đối tượng có nhu cầu sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng vật liệu nổ công nghiệp được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

b) Mức thu:

ĐVT: đồng/01 giấy phép

STT	Thời hạn cấp giấy phép	Mức thu
1	Dưới 01 năm	2.000.000
2	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	3.000.000
3	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	4.000.000
4	Từ 03 năm đến dưới 04 năm	5.000.000
5	Từ 04 năm trở lên	6.000.000

c) Tỷ lệ trích: Để lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

### 11. Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, bảo tàng

Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, bảo tàng là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, bảo tàng.

a) Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, bảo tàng nộp phí tham quan cho cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thu phí.

b) Mức thu: (Không thu đối với trẻ em từ 6 tuổi trở xuống)

ĐVT: đồng/người/vé

STT	Điểm tham quan	Người lớn	Trẻ em
1	Các điểm danh lam thắng cảnh:		
	- Cầu treo (Trung tâm Du lịch Buôn Đôn)	25.000	15.000
	- Thác Krông Kmar - Krông Bông	15.000	10.000
	- Thác Dray K'nao - M'Đrăk	15.000	10.000
	- Vườn Quốc gia Yok Đôn	10.000	5.000
	- Các danh lam thắng cảnh khác	15.000	10.000
2	Các Công trình văn hoá, di tích lịch sử	20.000	10.000
3	Bảo tàng	20.000	10.000

- Giảm 50% mức thu phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, bảo tàng đối với các trường hợp sau:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003). Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định trên thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

+ Người khuyết tật nặng (theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012).

+ Người cao tuổi (theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên).

=> Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí.

- Miễn phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng (theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP).

c) Tỷ lệ trích:

- Đối với doanh nghiệp thì số phí thu được để lại 100%, đơn vị có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính (theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP) để lại 100% số phí thu được để trang trải chi phí thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch được giao hàng năm theo quy định.

## 12. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

b) Mức thu:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	Từ 50 tỷ đồng trở xuống	Trên 50 đến 100 tỷ đồng	Trên 100 đến 200 tỷ đồng	Trên 200 đến 500 tỷ đồng	Trên 500 tỷ đồng
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0

Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

c) Tỷ lệ trích: Để lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

### **13. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi**

Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

b) Mức thu:

b1) Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

DVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm.	400.000

2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm.	1.100.000
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	2.600.000
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	5.000.000

b2) Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

**ĐVT: đồng/đề án/báo cáo**

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới $0,1\text{m}^3/\text{giây}$ hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ .	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,1\text{m}^3/\text{giây}$ đến dưới $0,5\text{m}^3/\text{giây}$ hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ $500\text{m}^3$ đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ .	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,5\text{m}^3$ đến dưới $1\text{m}^3/\text{giây}$ hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ $3.000\text{m}^3$ đến dưới $20.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $1\text{m}^3/\text{giây}$ đến dưới $2\text{m}^3/\text{giây}$ hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ $20.000\text{m}^3$ đến dưới $50.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	8.400.000

b3) Thẩm định đề án, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

ĐVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ $100\text{m}^3$ đến dưới $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ $500\text{m}^3$ đến dưới $2.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ $2.000\text{m}^3$ đến dưới $5.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	8.400.000

- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung, áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

#### 14. Phí thẩm định báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất



Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất.

b) Mức thu:

DVT: đồng/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm.	400.000
2	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.400.000
3	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	3.400.000
4	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	6.000.000

- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung, áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

### **15. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**

Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

b) Mức thu:

b1) Lần đầu: 1.400.000 đồng/hồ sơ;

b2) Gia hạn, bổ sung: 700.000 đồng/hồ sơ.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

### **16. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống**

Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc

bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

b) Mức thu:

b1) Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: 3.000.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận.

b2) Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: 7.500.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 30% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

## II. CÁC LOẠI LỆ PHÍ

### 1. Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân

#### 1.1. Lệ phí hộ tịch

Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

b1) Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn:

STT	Việc thực hiện	Mức thu
1	Đăng ký lại việc sinh	5.000 đồng/trường hợp
2	Đăng ký lại việc kết hôn	20.000 đồng/trường hợp
3	Đăng ký lại việc tử	5.000 đồng/trường hợp
4	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	15.000 đồng/trường hợp
5	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ Sổ hộ tịch	3.000 đồng/1 bản sao

6	Xác nhận giấy tờ hộ tịch	5.000 đồng/trường hợp
7	Các việc đăng ký hộ tịch khác	5.000 đồng/trường hợp

b2) Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột:

STT	Việc thực hiện	Mức thu
1	Cấp lại bản chính Giấy khai sinh	10.000 đồng/trường hợp

2	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ Sổ hộ tịch	5.000 đồng/bản sao
3	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch	25.000 đồng/trường hợp

b3) Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh (có yếu tố nước ngoài):

STT	Việc thực hiện	Mức thu
1	Đăng ký khai sinh	75.000 đồng/trường hợp
2	Đăng ký kết hôn	1.500.000 đồng/trường hợp
3	Đăng ký khai tử	75.000 đồng/trường hợp
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.500.000 đồng/trường hợp
5	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ Sổ hộ tịch	8.000 đồng/bản sao
6	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	15.000 đồng/trường hợp
7	Các việc đăng ký hộ tịch khác (bao gồm: Cấp lại bản chính Giấy khai sinh; đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc; xác định lại giới tính; bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch; ghi vào Sổ hộ tịch việc nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài)	75.000 đồng/trường hợp

- Miễn lệ phí hộ tịch khi đăng ký lần đầu tại Ủy ban nhân dân cấp xã đối với: Đăng ký khai sinh; đăng ký kết hôn; đăng ký khai tử; đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch.

- Lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký nuôi con nuôi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi và các văn bản hướng dẫn khác.

c) Tỷ lệ trích:

Đề lại 35% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 65% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

## 1.2. Lệ phí đăng ký cư trú

Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

- Người đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xoá đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

b) Mức thu:

b1) Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột:

- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 15.000 đồng/lần đăng ký.

- Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 20.000 đồng/lần cấp.

Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà: 10.000 đồng/lần cấp.

- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 8.000 đồng/lần cấp,

(không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú).

b2) Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các xã, thị trấn và các phường thuộc thị xã, mức thu áp dụng tối đa bằng 50% mức thu tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột.

- Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với: cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.

c) Tỷ lệ trích:

- Các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột: Để lại 35% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 65% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Các xã, phường, thị trấn còn lại: Để lại 100% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định.

### **1.3. Lệ phí chứng minh nhân dân**

Lệ phí chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người được cơ quan công an cấp lại, đổi chứng minh nhân dân.

Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo qui định của Ủy ban Dân tộc.

b) Mức thu (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp)

b1) Đối với cấp lại, đổi tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột: Mức thu 9.000 đồng/lần cấp.

b2) Đối với việc cấp lại, đổi tại các xã, thị trấn và các phường thuộc thị xã: Mức thu áp dụng tối đa bằng 50% mức thu tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột.

b3) Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền:

- Khi đăng ký lần đầu;
- Cấp mới;
- Thay mới.

Trường hợp thực hiện cấp chứng minh nhân dân bằng công nghệ mới thì thực hiện theo Thông tư 155/2012/TT-BTC ngày 20/9/2012 của Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí chứng minh nhân dân mới.

c) Tỷ lệ trích:

- Các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột: Để lại 40% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 60% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Các xã, thị trấn, phường còn lại: Để lại 100% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định.

## **2. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam**

Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu mà người sử dụng lao động phải nộp khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Mức thu:

- Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/01 giấy phép
- Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/01 giấy phép

c) Tỷ lệ trích: Để lại 50% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

## **3. Lệ phí địa chính**

Lệ phí địa chính là khoản thu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính.

a) Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính.

b) Mức thu:

b1) Đối với hộ gia đình, cá nhân:

- Tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã:

ĐVT: đồng/01 giấy chứng nhận

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:	
-	Cấp mới	100.000
-	Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
-	Cấp mới	25.000
-	Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	20.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000

- Tại các xã, thị trấn: Thu bằng 50% mức thu tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã.

b2) Đối với tổ chức:

- Mức thu:

ĐVT: đồng/01 giấy chứng nhận

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:	
-	Cấp mới	500.000
-	Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
-	Cấp mới	100.000
-	Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp	30.000

	đôi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000

**c) Tỷ lệ trích:**

Đề lại 20% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

**4. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng**

Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu vào người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

- Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 75.000 đồng/01 giấy phép

- Cấp phép xây dựng các công trình khác: 150.000 đồng/01 giấy phép

- Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/01 giấy phép

c) Tỷ lệ trích: Đề lại 20% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

**5. Lệ phí cấp biển số nhà**

Lệ phí cấp biển số nhà là khoản thu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp biển số nhà (bao gồm: nhà mặt đường, phố; nhà trong ngõ, nhà trong ngách; căn hộ của nhà chung cư). Chủ sở hữu nhà hoặc người đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu thì người đang sử dụng có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà.

a) Đối tượng nộp phí:

Chủ sở hữu nhà hoặc người đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu thì người đang sử dụng có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà.

b) Mức thu:

- Cấp mới: 45.000 đồng/01 biển số nhà

- Cấp lại: 30.000 đồng/01 biển số nhà

c) Tỷ lệ trích: Đề lại 80% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 20% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

**6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh**

Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là khoản thu đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin khi được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa thông tin khi được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

b) Mức thu:

- Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 150.000 đồng/01 lần cấp.

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300.000 đồng/01 lần cấp.

- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh: 30.000 đồng/01lần (chứng nhận hoặc thay đổi).

- Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh: 3.000 đồng/bản.

- Mức thu lệ phí cung cấp thông tin, đăng ký kinh doanh: 15.000 đồng/01 lần cung cấp.

+ Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

b) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

## **7. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực**

Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực là khoản thu đối với các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

Tư vấn quy hoạch, thiết kế, giám sát và các hình thức tư vấn khác đối với dự án, công trình điện; quản lý và vận hành nhà máy điện; phân phối và kinh doanh điện: 700.000 đồng/01 giấy phép.



c) Tỷ lệ trích: Để lại 75% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 25% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

### **8. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất**

Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

- Cấp mới: 150.000 đồng/01 giấy phép.

- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 75.000 đồng/01 giấy phép.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

### **9. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt**

Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

- Cấp mới: 150.000 đồng/01 giấy phép.

- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 75.000 đồng/01 giấy phép.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

### **10. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước**

Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

- Cấp mới: 150.000 đồng/01 giấy phép.

- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 75.000 đồng/01 giấy phép.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

### **11. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi**

Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu:

- Cấp mới: 150.000 đồng/01 giấy phép.

- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 75.000 đồng/01 giấy phép.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 20% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

### **12. Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô**

Lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, phải nộp lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô.

b) Mức thu:

- Cấp mới: 200.000 đồng/01 giấy phép.

- Trường hợp cấp đổi, cấp lại: 50.000 đồng/01 giấy phép.

c) Tỷ lệ trích: Để lại 70% chi cho công tác thu lệ phí theo chế độ quy định, 30% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 118/2014/NQ-HĐND

*Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 7 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk  
đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA VIII – KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 13/6/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk đề nghị ban hành Nghị quyết về rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 47/BC-HĐND ngày 11/7/2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết về Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

**I. Quan điểm và mục tiêu phát triển quy hoạch giao thông vận tải:**

**1. Những quan điểm:**

- Giao thông vận tải là bộ phận rất quan trọng của kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, phải được ưu tiên đầu tư trước một bước với tốc độ nhanh, làm tiền đề, động lực cho các ngành kinh tế khác phát triển.

- Sử dụng tối đa năng lực cơ sở hạ tầng giao thông hiện có, coi trọng công tác bảo trì, nâng cấp các công trình hiện có. Các công trình làm mới phải được xem xét, lựa chọn với mục tiêu kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, xóa đói giảm nghèo.

- Phát huy tối đa lợi thế về địa lý, tiềm năng thiên nhiên sẵn có để phát triển hệ thống giao thông vận tải nhất là đường bộ; phải gắn với phát triển các vùng kinh tế,

các khu công nghiệp, đồng thời gắn kết mạng giao thông khu vực Tây Nguyên, với cả nước và khu Tam giác phát triển ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia.

- Phát triển hệ thống giao thông vận tải một cách thống nhất, cân đối, đồng bộ, đảm bảo mọi phương tiện giao thông đi lại thuận tiện quanh năm, không bị gián đoạn bởi mưa bão, lũ lụt.

- Nguồn vốn đầu tư cho giao thông rất lớn nên cần đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư, các hình thức đầu tư, tranh thủ tối đa nguồn vốn đầu tư nước ngoài dưới các hình thức như ODA, FDI, BOT,... đồng thời huy động mọi nguồn nội lực từ nhân dân, các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác trên địa bàn tỉnh tham gia đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, trên cơ sở Quy chế dân chủ “Dân biết - Dân bàn - Dân làm - Dân kiểm tra”.

- Những công trình cải tạo, nâng cấp cần đảm bảo quy trình, quy phạm mang tính hiện đại và hòa nhập với cộng đồng thế giới.

## **2. Mục tiêu:**

- Giao thông đường bộ: Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông, đảm bảo tính kế thừa, khả thi, linh hoạt, đáp ứng nhu cầu vận tải ở từng thời kỳ, trên khắp địa bàn tỉnh mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh. Từ nay đến năm 2020 tiếp tục củng cố, khôi phục, nâng cấp các công trình giao thông đường bộ hiện có, hoàn chỉnh mạng lưới, xây dựng một số công trình có yêu cầu cấp thiết, đảm bảo mật độ mạng lưới đường trên 1,0 km/km<sup>2</sup>. Phấn đấu đến năm 2020 nhựa hóa hoặc bê tông hóa toàn bộ tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị; cứng hóa tối thiểu 70% số km đường xã, tối thiểu 50% số km đường thôn, buôn. Định hướng đến năm 2030 phấn đấu mật độ mạng lưới đường trên 1,3 km/km<sup>2</sup>; nâng cấp hệ thống đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị; cứng hóa 100% số km đường xã, 75% số km đường thôn, buôn.

- Đường thủy: Phát triển các tuyến vận tải hàng hóa, tuyến vận tải hành khách trên một số đoạn sông có thể khai thác vận tải của tỉnh và các tuyến du lịch lòng hồ. Xây dựng các bến khách, bến hàng hóa và bến du lịch lòng hồ trên các tuyến vận tải. Phát triển và xây dựng các đội tàu vận tải hàng hóa và hành khách trên sông, đội tàu du lịch lòng hồ.

- Đường hàng không: Triển khai thực hiện theo Quy hoạch tổng thể cảng hàng không Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn đến 2015 và định hướng đến 2025.

- Đường sắt: Triển khai những quy hoạch đường sắt đã được duyệt, chuẩn bị cho các dự án đã và đang nghiên cứu trên địa bàn tỉnh cũng như trong khu vực.

- Về vận tải: Quy hoạch số lượng phương tiện vận tải hành khách, hàng hóa, số lượng ghế trên tổng số phương tiện, số tấn phương tiện đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Đổi mới nâng cấp chất lượng phương tiện vận tải, tăng năng suất, giảm giá thành vận tải nhằm thoả mãn nhu cầu vận tải của tỉnh.

- Về cơ chế chính sách: Có các cơ chế, chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển giao thông vận tải, tăng cường công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực như bảo vệ cơ sở hạ tầng.

## **II. Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030:**

### **1. Quy hoạch phát triển vận tải:**

#### **1.1. Tổ chức vận chuyển trên một số hành lang chủ yếu:**

##### **a) Theo hướng Bắc - Nam:**

Đến trước khi đường sắt Tây Nguyên đưa vào khai thác, vận chuyển hàng hóa, hành khách vẫn do đường bộ đảm nhận chủ yếu chiếm khoảng 95%, hàng không 5%. Sau khi đường sắt Tây Nguyên đưa vào khai thác, dự báo vận chuyển hàng hóa và hành khách do đường bộ đảm nhận chiếm khoảng 65%, đường sắt chiếm khoảng 25% và hàng không khoảng 10%. Vận chuyển đường bộ theo hướng Bắc - Nam chủ yếu dựa vào các tuyến: Đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 27, Quốc lộ 14 C và Đường Trường Sơn Đông.

##### **b) Theo hướng Đông - Tây:**

Đến trước khi đường sắt Tuy Hòa - Buôn Ma Thuật đưa vào khai thác, vận chuyển hàng hóa, hành khách vẫn do đường bộ đảm nhận hoàn toàn. Sau khi đường sắt Tuy Hòa - Buôn Ma Thuật đưa vào khai thác, dự báo vận chuyển hàng hóa và hành khách do đường bộ đảm nhận chiếm khoảng 75%, đường sắt chiếm khoảng 25%. Vận chuyển đường bộ theo hướng Đông - Tây chủ yếu dựa vào các tuyến: Quốc lộ 26 xuống Nha Trang; Quốc lộ 29 nối từ cửa khẩu Đăk Ruê xuống Phú Yên.

#### **1.2. Quy hoạch phát triển vận tải:**

a) Hệ thống xe bus, taxi: Duy trì và phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe bus và taxi đảm bảo kết nối trung tâm thành phố Buôn Ma Thuật với trung tâm các huyện và các khu đầu mối giao thông lớn, các cụm xã, các xã và kết nối với các huyện, tỉnh liền kề.

b) Vận tải hàng hóa: Tập trung đầu tư, phát triển và nâng cao chất lượng các luồng tuyến vận tải liên tỉnh và nội tỉnh qua các hệ thống quốc lộ và đường tỉnh.

c) Vận tải hành khách: Duy trì và phát triển các tuyến hiện có, mở mới các tuyến vận tải có nhu cầu đảm bảo kinh doanh vận tải đúng tuyến, đón trả khách tại bến, đảm bảo chất lượng phục vụ hành khách. Tăng cường các chuyến vận tải khách chất lượng cao.

#### **1.3. Quy hoạch phát triển phương tiện vận tải:**

a) Phương tiện vận tải đường bộ: Phát triển các phương tiện hiện đại, có các tính năng phù hợp yêu cầu thực tế và tải trọng cầu đường, đảm bảo tiêu chuẩn môi trường, tốc độ kỹ thuật cho phép và phù hợp với chủng loại hàng hoá và đối tượng hành khách.

b) Phương tiện vận tải đường thủy nội địa: Phát triển các phương tiện vận tải đường thủy có trọng tải nhỏ khai thác phù hợp với đặc điểm sông nhỏ và hẹp độ dốc lớn.

### **2. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông:**

## **2.1. Quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ:**

### **2.1.1. Các tuyến Quốc lộ do Trung ương quản lý:**

Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải cải tạo nâng cấp các tuyến quốc lộ trên địa bàn như: Quốc lộ 14, Quốc lộ 14C, Quốc lộ 26, Quốc lộ 27, Quốc lộ 29, đường Hồ Chí Minh, đường Trường Sơn Đông.

### **2.1.2. Quy hoạch các tuyến đường tỉnh:**

Quy hoạch hệ thống đường tỉnh về cơ bản hình thành hai trục hành lang chạy dọc theo hướng Bắc-Nam ở phía Tây và phía Đông. Hai trục hành lang đường tỉnh chạy dọc theo hướng Bắc-Nam, kết hợp với các đường quốc lộ và đường tỉnh khác tạo mạng lưới đường tương đối hợp lý trong toàn tỉnh:

Quy hoạch đến năm 2030 trong toàn tỉnh có 22 tuyến, với tổng chiều dài 983 km, với qui mô đạt tối thiểu cấp III. Trong đó:

- Nâng cấp 5 tuyến đường tỉnh đã có với chiều dài 159 km (giai đoạn 2013-2015: Hoàn thiện theo tiêu chuẩn đường cấp IV, giai đoạn 2016-2020: Tiếp tục hoàn thiện đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, giai đoạn 2021-2030: Nâng cấp và hoàn thiện đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III).

- Nâng cấp và kéo dài 6 tuyến đường tỉnh đã có với chiều dài 359 km (giai đoạn 2013-2015: Nâng cấp cải tạo và hoàn thiện đạt đường cấp IV, giai đoạn 2016-2020: Xây dựng các đoạn tuyến kéo dài đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, giai đoạn 2021-2030: Nâng cấp và hoàn thiện đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III).

- Xây dựng mới 11 tuyến đường tỉnh với chiều dài 465 km (giai đoạn 2013-2015: Hoàn thành các dự án theo qui mô đã được phê duyệt, giai đoạn 2016-2020: Xây dựng hoàn chỉnh nền đường, hệ thống thoát nước và hoàn thiện theo tiêu chuẩn đường cấp IV, giai đoạn 2021-2030: Nâng cấp và hoàn thiện đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV).

*(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)*

### **2.1.3. Quy hoạch đường gom:**

Quy hoạch xây dựng hệ thống đường gom vào các quốc lộ, tỉnh lộ theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; qui mô các tuyến đường gom đảm bảo mặt đường rộng tối thiểu 5m.

### **2.1.4. Quy hoạch các tuyến đường huyện:**

Quy hoạch các tuyến đường huyện đến năm 2030 khoảng 2.020 km, qui mô các tuyến đường huyện đạt tối thiểu cấp IV.

- Giai đoạn 2013-2015: Nâng cấp cải tạo 50% các tuyến đường hiện hữu tối thiểu đạt cấp IV-V; xây dựng mới và nâng cấp khoảng 296 km đường xã lên thành đường huyện tối thiểu đạt cấp IV-V. Đến năm 2015 tổng số đường huyện khoảng 1.474 km.

- Giai đoạn 2016-2020: Nâng cấp cải tạo 100% đường huyện lên đạt tối thiểu cấp IV-V; xây dựng mới và nâng cấp khoảng 646 km đường xã lên thành đường huyện.

- Giai đoạn 2021-2030: Tùy theo tình hình phát triển kinh tế - xã hội xem xét nâng cấp cải tạo một số tuyến đường huyện lên tối thiểu đạt cấp IV.

### **2.1.5. Quy hoạch các tuyến đường hành lang biên giới và đường tuần tra biên giới:**

Thực hiện theo Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 8/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống đường ra biên giới, đường hành lang biên giới và Quyết định 313/QĐ-TTg ngày 14/3/2007 phê duyệt Đề án quy hoạch xây dựng đường tuần tra biên giới đất liền giai đoạn 2006-2010 và các giai đoạn tiếp theo.

### **2.1.6. Quy hoạch các tuyến đường đô thị:**

Quy hoạch hệ thống đường đô thị tuân theo Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025 và quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết của các đô thị huyện, thị xã.

### **2.1.7. Quy hoạch đường nông thôn và đường chuyên dùng:**

- Quy hoạch đến năm 2030 có tổng chiều dài đường xã khoảng 6.343 km, với qui mô đạt tối thiểu đường giao thông nông thôn loại A.

- Quy hoạch đến năm 2030 có tổng chiều dài đường thôn, buôn khoảng 5.000 km, với qui mô đạt tối thiểu đường giao thông nông thôn loại A.

- Quy hoạch đến năm 2030 có tổng chiều dài đường chuyên dùng nông, lâm nghiệp khoảng 896 km, với qui mô đạt tối thiểu cấp V.

## **2.2. Quy hoạch giao thông tỉnh: (chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)**

a) Quy hoạch các bến xe khách, bến xe bus, bãi đỗ xe tải và bãi đỗ xe con: Xây dựng hoàn chỉnh 28 bến xe khách, 16 bến xe bus, 17 bãi đỗ xe tải, 6 bãi đỗ xe con đạt tiêu chuẩn theo quy định.

b) Quy hoạch vị trí các điểm dừng đón trả khách trên các tuyến quốc lộ: Triển khai theo Thông tư số 18/2013/TT-BGTVT ngày 06/8/2013.

c) Quy hoạch cơ sở dạy nghề: Duy trì và phát triển các trung tâm phục vụ cho đào tạo nguồn nhân lực điều khiển phương tiện vận tải bộ, thủy, bảo dưỡng sửa chữa các loại phương tiện cơ giới và đào tạo công nhân kỹ thuật cho xây dựng công trình giao thông đảm bảo đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

d) Quy hoạch Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ: Tập trung đầu tư và nâng cấp Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ hiện có, xây dựng mới một số Trung tâm lái xe cơ giới đường bộ đảm bảo đủ năng lực hoạt động phục vụ nhu cầu kiểm định phương tiện trên địa bàn.

e) Quy hoạch Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới và phương tiện thủy: Đảm bảo đủ năng lực hoạt động phục vụ nhu cầu kiểm định phương tiện trên địa bàn.

f) Quy hoạch mạng lưới cơ khí giao thông: Phát triển công nghiệp cơ khí giao thông theo hướng phục vụ vận tải hàng hóa, hành khách, chuyên sản xuất và sửa chữa các loại máy móc thiết bị giao thông phục vụ trong tỉnh và trong khu vực Tây Nguyên. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển và mở rộng mạng lưới các cơ sở cơ khí với qui mô vừa và nhỏ trên các địa bàn tỉnh.

### 2.3. Quy hoạch giao thông đường thủy nội địa:

Duy trì và phát triển các tuyến vận tải hàng hóa, tuyến vận tải hành khách trên một số đoạn sông có thể khai thác vận tải của tỉnh và các tuyến du lịch lòng hồ. Xây dựng các bến khách, bến hàng hóa và bến du lịch lòng hồ trên các tuyến vận tải. Phát triển và xây dựng các đội tàu vận tải hàng hóa và hành khách trên sông, đội tàu du lịch lòng hồ.

### 2.4. Mạng lưới giao thông đường sắt do Trung ương quản lý:

Kiến nghị Chính phủ triển khai đầu tư xây dựng các tuyến đường sắt theo Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030: Tuyến trục chính: Đà Nẵng - Kon Tum - Đắk Lắk - Buôn Ma Thuột và tuyến nhánh Buôn Ma Thuột - Tuy Hoà.

### 2.5. Mạng lưới cảng hàng không, sân bay do Trung ương quản lý:

Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đầu tư Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột đến năm 2020 xây dựng xong nhà ga thứ 2 (nhóm B) phục vụ khoảng 1.200.000 hành khách/năm và vận chuyển khoảng 4.000 - 5.500 tấn hàng/năm; mở mới một số tuyến bay trong nước và các nước trong khu vực ASEAN.

## III. Quỹ đất dành cho giao thông:

Dự kiến quỹ đất cho phát triển giao thông vận tải đến 2030 là 55.543 ha.

## IV. Ước tính nhu cầu vốn và phân kỳ thực hiện:

### 1. Ước tính nhu cầu vốn do địa phương quản lý:

Số TT	Danh mục	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Kinh phí 2013 - 2015 (tỷ đồng)	Kinh phí 2016 - 2020 (tỷ đồng)	Kinh phí 2021 - 2030 (tỷ đồng)
	<b>Địa phương</b>	63.472	2.037	7.228	54.207
1	Các đường tỉnh	13.382	1.392	2.285	9.705
2	Các đường gom	540	0	0	540
3	Các đường huyện	8.284	385	1.179	6.720
4	Đường đô thị	24.139	190	2.764	21.185
5	Đường xã, thôn, buôn	11.744	0	500	11.244
6	Đường chuyên dùng	3.544	0	0	3.544



7	Giao thông tỉnh	1.469	50	400	1.019
8	Trung tâm đăng kiểm	120	10	30	80
9	Giao thông thủy nội địa	250	10	70	170

## 2. Nguồn vốn đầu tư:

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và vốn tín dụng phát triển của nhà nước và đầu tư của doanh nghiệp nhà nước khoảng 50%.
- Vốn doanh nghiệp ngoài quốc doanh và dân cư đầu tư khoảng 40%.
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ODA, NGO và các nguồn vốn hợp pháp khác khoảng 10%.

## V. Xác định danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn ngắn hạn:

### 1. Giai đoạn từ nay đến năm 2020:

- Về các quốc lộ qua địa bàn tỉnh Đắk Lắk: Tiếp tục thực hiện theo các chương trình, kế hoạch, dự án của Trung ương quản lý.
- Về các tỉnh lộ: Tập trung triển khai cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh đã xuống cấp, hư hỏng nặng như: ĐT.697 (TL1), ĐT.699 (TL3), ĐT.697E (TL5), ĐT.689 (TL9), ĐT.692 (TL12), ĐT.693 (TL13), ĐT.695 (TL15); cầu vượt sông Krông Ana (nối ĐT.687 (TL7) với ĐT.698 (TL2)) và xây dựng kéo dài, làm mới các tuyến đường tỉnh có vị trí quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng.
- Đối với các đường khác: Tập trung triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình dở dang; thực hiện chuẩn bị đầu tư một số dự án, công trình cấp bách, trọng điểm có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng (Dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu vực phòng thủ biên giới đoạn từ Tiểu đoàn 303 nối với đường đi Đồn biên phòng 739; Cầu vượt sông Krông Bông, xã Vụ Bản huyện Krông Pắc; các tuyến đường tránh thị trấn Ea Kar, Krông Pắc, thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột; đường vào các khu, điểm du lịch tại các huyện có tiềm năng du lịch; các trục đường đô thị ...).

### 2. Giai đoạn sau năm 2020:

Tiếp tục công tác chuẩn bị đầu tư và triển khai các dự án đầu tư xây dựng công trình dở dang ở giai đoạn trước theo đúng tiến độ và tập trung xây dựng mới các dự án quan trọng, cấp bách theo đúng định hướng quy hoạch, kế hoạch dài hạn, trung hạn, hàng năm và phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn nhằm phát triển hạ tầng giao thông vận tải đồng bộ, liên hoàn, bền vững và theo đúng định hướng mô hình phát triển hình tháp như mục tiêu đã đề ra.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo)*

## VI. Cơ chế chính sách và giải pháp thực hiện quy hoạch:

### 1. Giải pháp, chính sách quản lý quy hoạch:

Căn cứ vào quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, tiến hành xác định và cắm mốc chỉ giới, giành quỹ đất để mở rộng, nâng cấp các công trình giao thông sau này.

## **2. Các giải pháp, chính sách về vốn:**

Khuyến khích các thành phần kinh tế nhằm huy động tối đa các nguồn lực vào đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. Đẩy mạnh việc huy động vốn từ khai thác quỹ đất dọc các công trình giao thông, đặc biệt tại các khu vực đông dân cư. Phát triển phương tiện, các dịch vụ vận tải do doanh nghiệp và tư nhân đầu tư. Khai thác, phát huy hiệu quả tối đa các nguồn nội lực gắn với cơ chế thu hút đầu tư thông qua các chương trình, dự án. Thực hiện phân cấp quản lý vốn trong đầu tư xây dựng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

## **3. Các giải pháp, chính sách đảm bảo trật tự, an toàn giao thông:**

Tăng cường công tác quản lý đường bộ, bảo vệ hành lang an toàn giao thông. Quản lý tốt các hoạt động chở khách đường bộ và đường thủy; lập hệ thống cứu hộ, cứu nạn giao thông. Tăng cường kiểm soát người điều khiển phương tiện cơ giới. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao hiểu biết những quy định về trật tự, an toàn giao thông.

## **4. Giải pháp chính sách bảo trì đường bộ:**

Bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo đúng quy trình, quy định. Nghiên cứu áp dụng hình thức khoán quản lý, bảo trì đường bộ theo mục tiêu chất lượng. Đối với giao thông nông thôn cần phân chia rõ trách nhiệm quản lý, bảo trì giữa các cấp; sử dụng nguồn lực đóng góp của cộng đồng dân cư địa phương để bảo trì theo quy trình kỹ thuật.

## **5. Giải pháp chính sách khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường:**

Khuyến khích sử dụng, áp dụng công nghệ tiên tiến trong xây dựng, bảo trì các công trình giảm tai nạn giao thông và ô nhiễm môi trường. Khuyến khích phát triển mặt đường bê tông xi măng với hệ thống đường xã, thôn, xóm và đường có tải trọng thấp.

## **6. Các giải pháp, chính sách phát triển nguồn nhân lực:**

Tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có chuyên môn giỏi, có phẩm chất chính trị và tinh thần trách nhiệm được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nhanh chóng tiếp cận với khoa học kỹ thuật và phương pháp quản lý tiên tiến. Tập trung đào tạo cho cán bộ làm công tác giao thông ở cấp huyện và xã. Hàng năm tổ chức tập huấn cho cán bộ làm giao thông nông thôn những kiến thức cơ bản để chỉ đạo phong trào và tham mưu cho các cấp chính quyền trong công tác lập kế hoạch, công tác giám sát và quản lý chất lượng các công trình giao thông, quản lý vận tải ở địa phương. Có cơ chế chính sách thu hút nhân tài để phục vụ cho sự nghiệp Giao thông vận tải ở địa phương.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Niê Thuật**

## PHỤ LỤC 01

## I. Tên, danh mục và tóm tắt về các đường tỉnh nâng cấp cải tạo

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Chiều dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương					Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 -2030
1	ĐT 688	TL 8	Km0 tại ranh giới BMT-Cư M'Gar Km35 tại Km674+158 QL 14 (Pong Drăng)	35	IV	ĐĐT1, 2, tối thiểu cấp III	Hoàn thiện cấp IV	Nâng ĐĐT 1, 2, Nâng cấp III	Nâng ĐĐT 1, 2; tối thiểu cấp III
2	ĐT 689	TL 9	Km0 tại Km 123 QL 26 (Phước An) Km27 tại Km15 ĐT 692 (Khuê Ngọc Điền)	27	IV	Nâng ĐĐT 2; tối thiểu cấp III	Hoàn thiện cấp IV		Nâng ĐĐT 2; tối thiểu cấp III
3	ĐT 692	TL 12	Km0 tại Km30 QL 27 (Yang Réh) Km53 gặp QL TSD (Buôn Chóa)	53	IV	Nâng ĐĐT 2; tối thiểu cấp III	Hoàn thiện cấp IV		Nâng ĐĐT 2; tối thiểu cấp III
4	ĐT 695	TL 15	Km0 tại Km638+540 QL 14 (Ea Drăng) Km29 tại Ea Sol (Ea H'Leo)	29	IV	Nâng ĐĐT 2; tối thiểu cấp III		Hoàn thiện tối thiểu cấp IV	Nâng ĐĐT 2; tối thiểu cấp III
5	ĐT 697E	TL19A	Km0 tại ranh giới BMT - Buôn Đôn Km15 tại Km17 ĐT 697 (Tân Hòa)	15	IV	Nâng ĐĐT 2; tối thiểu cấp III	Hoàn thiện cấp IV	Hoàn thiện tối thiểu cấp IV	Nâng ĐĐT 2; tối thiểu cấp III
			Cộng	159					

Trong đó:

Nâng lên đường đô thị ĐĐT1 (Chỉ giới đường đỏ 37 m) : 15,9 km.

Nâng cấp lên đường đô thị ĐĐT2 (Chỉ giới đường đỏ 27 m) : 44,0 km.

Nâng cấp từ đường cấp IV lên cấp III : 90,1 km.

Chú thích: Cấp TK đến 2030 ghi trong ngoặc đối với các đoạn có địa hình phức tạp khó khăn.

## II. Tên, danh mục và tóm tắt về các đường tỉnh nâng cấp cải tạo và kéo dài

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Hiện nay (km)	Kéo dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương						Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
1	ĐT 687	TL 7	Km0 tại Km48 QL 27 (Đắk Liêng)	14	10					
			Km24 tại Quảng Điền gặp ĐT 698							
			Từ Km0 đến Km4	4		IV	ĐĐT2			Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km4 đến Km14	10		IV	III			Nâng tối thiểu cấp III

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Hiện nay (km)	Kéo dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương						Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
			Từ Km14 đến Km24 (kéo dài)		10	V	III		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng tối thiểu cấp III
2	ĐT 690	TL 10	Km0 tại Km136+510 QL 26	20	20					
			Km40 tại Km12 ĐT698							
			Từ Km0 đến Km4 (kéo dài)		4	V	ĐĐT2		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km4 đến Km16 (kéo dài)		12	V	III		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng tối thiểu cấp III
			Từ Km16 đến Km20 (kéo dài)		4	V	ĐĐT2		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km20 đến Km24	4		IV	ĐĐT2			Nâng ĐĐT2
			Từ Km24 đến Km30	16		IV	III			Nâng tối thiểu cấp

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Hiện nay (km)	Kéo dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương						Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
										III
3	ĐT 693	TL 13	Km0 tại Km67+800 QL 26	30	10					
			Km40 gặp QL 29							
			Từ Km0 đến Km4	4		IV	ĐĐT2			Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km4 đến Km20	16		IV	III			Nâng tối thiểu cấp III
			Từ Km20 đến Km36 (kéo dài)		4	V	III		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng tối thiểu cấp III
			Từ Km36 đến Km40 (kéo dài)		6	V	ĐĐT2		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng cấp ĐĐT2
4	ĐT 697	TL 17	Km0 ranh giới BMT-Buôn Đôn	67	14					
			Km81 tại Ea Rok							
			Từ Km0 đến Km8+300	8,3		IV	ĐĐT1	Nâng cấp		Nâng cấp

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Hiện nay (km)	Kéo dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương						Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
								cải tạo		ĐĐT1
			Từ Km8+300 đến Km18+600	8,3		IV	III	Nâng cấp cải tạo		Nâng tối thiểu cấp III
			Từ Km18+600 đến Km24+600	6,0		IV	ĐĐT2	Nâng cấp cải tạo		Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km24+600 đến Km63	38,4		IV	III	Nâng cấp cải tạo		Nâng tối thiểu cấp III
			Từ Km63 đến Km67	6,0		IV	ĐĐT2	Nâng cấp cải tạo		Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km67 đến Km71 (kéo dài)		4		ĐĐT2		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km71 đến Km81 (kéo dài)		10	V	III		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng tối thiểu cấp III
5	ĐT 698	TL 18	Km0 ranh giới Buôn Đôn-BMT	27	27					



Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Hiện nay (km)	Kéo dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương						Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
			Km54 tại xã Ea R'bin							
			Từ Km0 đến Km10 (kéo dài)		10	V	III		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng tối thiểu cấp III
			Từ Km10 đến Km16+400	6,4		IV	ĐĐT1	Nâng cấp cải tạo		Nâng cấp ĐĐT1
			Từ Km16+400 đến Km22	5,6		IV	III	Nâng cấp cải tạo		Nâng tối thiểu cấp III
			Từ Km22 đến Km30	8		IV	ĐĐT2	Nâng cấp cải tạo		Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km30 đến Km37	7		IV	III	Nâng cấp cải tạo	Hoàn thiện tối thiểu cấp III	Nâng tối thiểu cấp III
			Từ Km37 đến Km54 (kéo dài)		17	VI	III		XD mới cấp IV	Nâng tối thiểu cấp III

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Hiện nay (km)	Kéo dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương						Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
6	ĐT 699	TL 19	Km0 tại Km654+300 QL14	24	96					
			Km120 tại Yang Mao (Krông Bông)							
			Từ Km0 đến Km4 (kéo dài)		4	V, VI	ĐĐT2		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km4 đến Km27 (kéo dài)		23	V, VI	III (IV)		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng tối thiểu cấp III (IV)
			Từ Km27 đến Km31 (kéo dài)		4	V, VI	ĐĐT2)		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km31 đến Km35	4		IV	ĐĐT2			Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km35 đến Km51	16		IV	III (IV)			Nâng tối thiểu cấp III (IV)
			Từ Km51 đến Km55	4		IV	ĐĐT2			Nâng cấp

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Hiện nay (km)	Kéo dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương						Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
										ĐĐT2
			Từ Km55 đến Km59 (kéo dài)		4	V, VI	ĐĐT2		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng cấp ĐĐT2
			Từ Km59 đến Km90 (kéo dài)		31	V	III (IV)		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng tối thiểu cấp III (IV)
			Từ Km90 đến Km116 (kéo dài)		26	VI	III (IV)		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng tối thiểu cấp III (IV)
			Từ Km116 đến Km120 (kéo dài)		4	V, VI	ĐĐT2		XD mới tối thiểu cấp IV	Nâng cấp ĐĐT2
			Cộng	188	171					

Trong đó:

Nâng lên đường đô thị ĐĐT1 (Chỉ giới đường đỏ 30 m) : 24,7 km.

Nâng cấp lên đường đô thị ĐĐT2 (Chỉ giới đường đỏ 27 m) : 68,0 km.

Nâng cấp từ đường cấp IV lên cấp III : 95,3 km.

Nâng cấp từ đường cấp V-VI lên cấp III (IV)

: 171,0 km.

Chú thích: Cấp thiết kế đến năm 2030 ghi trong ngoặc áp dụng cho các đoạn có địa hình phức tạp khó khăn

**III. Tên, danh mục và tóm tắt về các đường tỉnh quy hoạch mới**

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Chiều dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương					Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
1	ĐT 687B	TL 19C	Km0 tại Km84+600 QL27 Km55 tại xã Yang Mao	55	VI	tối thiểu cấp IV		Xây dựng nền, cầu	Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
2	ĐT 693B	TL 13B	Km0 tại Km64+500 QL 26 Km35 xã Ea M'Đoan M'Đrắk	35	VI-V	tối thiểu cấp IV	Xây dựng nền, cầu		Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
3	ĐT 693C	TL 13A	Km0 tại Km44+500 QL 26 Km33 tại xã Cư Đrăm	33	VI-V	tối thiểu cấp IV	Xây dựng nền, cầu		Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
4	ĐT 694B	TL 14B	Km0 tại Phú Xuân Km71 tại Ea Sol vào ĐT 695	71	VI-V	tối thiểu cấp IV		Xây dựng nền, cầu	Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
5	ĐT 696B	TL 16B	Km0 tại ĐT 697 xã Krông Na	43	VI	tối thiểu cấp IV		Xây dựng nền, cầu	Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
			Km43 tại Đồn BP 743.						

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Chiều dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương					Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
6	ĐT 696C	TL 16C	Km0 tại ĐT 697 xã Krông Na  Km31 tại Đôn BP 749	31	VI	tối thiểu cấp IV		Xây dựng nền, cầu	Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
7	ĐT 696D	TL 16A	Km0 tại xã Ea Rók (Ea Súp) Km30 tại xã Ea Lốp (Ea Súp)	30	VI-V	tối thiểu cấp IV		Xây dựng nền, cầu	Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
8	ĐT 697B	TL 17B	Km0 tại Km629+740 QL 14 Km40 tại xã Ea Rók (Ea Súp)	46	VI-V	tối thiểu cấp IV	Hoàn thành DA XD		Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
9	ĐT 697C	TL 17C	Km0 tại Km654+300 QL 14 Km39 tại xã Ea Lê (Ea Súp)	39	VI	tối thiểu cấp IV		Xây dựng nền, cầu	Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
10	ĐT 697D	TL 17A	Km0 tại Km611 QL 14 Km47 tại xã Ea Rók (Ea Súp)	47	VI-V	tối thiểu cấp IV		Xây dựng nền, cầu	Hoàn thiện tối thiểu cấp IV
11	ĐT 699B	TL 19B	Km0 tại Km 678+000 QL14	35	VI	tối thiểu cấp IV		Xây dựng nền, cầu	Hoàn thiện tối thiểu cấp

Số TT	Tên gọi		Hướng tuyến	Chiều dài (km)	Cấp đường hiện tại	Cấp TK đến 2030	Dự kiến phân kỳ đầu tư		
	Theo tên và số hiệu đường của Trung ương	Tên quy hoạch của địa phương					Giai đoạn 2013 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
			Km35 tại Km 17 ĐT 699						IV
			Cộng	465					

**PHỤ LỤC 02**  
**Chi tiết Quy hoạch giao thông tỉnh:**

**1. Tổng hợp quy hoạch số lượng bến xe, bãi đỗ xe và các trung tâm**

<i>TT</i>	<i>Danh mục</i>	Bến xe khách	Bến xe bus	Bãi đỗ Xe tải	Bãi đỗ xe con	Cơ sở đào tạo lái xe, tàu	Trung tâm sát hạch lái xe, tàu	Ghi chú
	<b>Toàn tỉnh</b>	28	16	17	6	11	5	
1	Huyện Cư M'gar	1	1	1				
2	Huyện Buôn Đôn	1	1	1				
3	Huyện Ea Súp	2	1	1				
4	Thị xã Buôn Hồ	2	1	1	1	1	1	
5	Huyện Krông Búk	1	1	1		1		
6	Huyện Krông Năng	2	1	1				
7	Huyện Krông Păk	1	1	1		1	1	
8	Huyện Ea Kar	2	1	1	1			
9	Huyện Krông Bông	2	1	1				
10	Huyện M'Đrăk	2	1	1				
11	Huyện Lắk	2	1	1				
12	Huyện Krông Ana	1	1	1		1	1	
13	Huyện Ea H'leo	2	1	1				
14	TP Buôn Ma Thuột	6	2	3	4	7	2	
15	Huyện Cư Kuin	1	1	1				

**2. Quy hoạch Cơ sở đào tạo lái xe ô tô, tàu thủy:**

TT	Danh mục	Loại, Qui mô	Giai đoạn		
			2013-2015	2016-2020	2021-2030
	Toàn tỉnh		8	2	1
1	Thành phố BMT	Cơ sở đào tạo lái xe ô tô	7		
2	Huyện Krông Búk	Cơ sở đào tạo lái xe ô tô	1		

3	Thị xã Buôn Hồ	Cơ sở đào tạo lái xe ô tô			1
4	Huyện Ea Kar hoặc huyện Krông Păk	Cơ sở đào tạo lái xe ô tô		1	
5	Huyện Krông Ana	Cơ sở đào tạo lái tàu thủy		1	

### 3. Quy hoạch Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ:

TT	Danh mục	Loại, Qui mô	Giai đoạn		
			2013-2015	2016-2020	2021-2030
	Toàn tỉnh		3	1	1
1	Thành phố BMT		2		
2	Thị xã Buôn hồ hoặc huyện Krông Búk	TTSH lái xe cơ giới đường bộ loại I	1		
3	Huyện Ea Kar hoặc huyện Krông Păk	TTSH lái xe cơ giới đường bộ loại I hoặc loại II			1
4	Huyện Krông Ana	TTSH lái tàu thủy nội địa		1	

### 4. Quy hoạch Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới và phương tiện thủy:

TT	Danh mục	Loại, Qui mô	Giai đoạn		
			2013-2015	2016-2020	2021-2030
	Toàn tỉnh		5	2	1
1	Thành phố BMT	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2 dây chuyền	3		1
2	Phía Tây TP BMT	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2 dây chuyền		1	
3	Thị xã Buôn hồ hoặc huyện Krông Búk	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2 dây chuyền	1		
4	Huyện Ea Kar	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2 dây chuyền	1		
5	Huyện Krông Ana	Trung tâm đăng kiểm phương tiện thủy		1	



**PHỤ LỤC 03: DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THEO TỪNG GIAI ĐOẠN**

Số TT	Danh mục	Tổng (km)	Đơn giá (Tỷ VNĐ)	Từ 2013 - 2015		Từ 2016 - 2020		Từ 2021 - 2030		Kinh phí (Tỷ VNĐ)
				Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ VNĐ)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ VNĐ)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ VNĐ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>2 037.0</b>		<b>7 227.8</b>		<b>54 206.5</b>	<b>63 471.3</b>
<b>I</b>	<b>Các tuyến tỉnh lộ</b>	<b>1 043.0</b>		<b>200.1</b>	<b>1 392.0</b>	<b>386.4</b>	<b>2 285.0</b>	<b>1 154.0</b>	<b>9 705.2</b>	<b>13 382.2</b>
<b>A</b>	<b>Nâng cấp cải tạo 05 tuyến đường tỉnh cũ</b>	<b>159.0</b>		<b>48.1</b>	<b>345.0</b>	<b>.0</b>	<b>.0</b>	<b>175.0</b>	<b>1 909.0</b>	<b>2 254.0</b>
1	ĐT 688 (TL 8)	35.0		7.5	53.0	0.0	0.0	51.0	589.0	642.0
2	ĐT 689 (TL 9)	27.0		27.0	224.0	0.0	0.0	27.0	189.0	413.0
3	ĐT 692 (TL12)	53.0		13.6	68.0			53.0	635.0	703.0
4	ĐT 695 (TL 15)	29.0		0.0	0.0	0.0	0.0	29.0	247.0	247.0
5	ĐT 697E (TL 5)	15.0		0.0	0.0	0.0	.0	15.0	249.0	249.0
<b>B</b>	<b>Nâng cấp và kéo dài tuyến</b>	<b>359.0</b>		<b>33.0</b>	<b>322.0</b>	<b>106.4</b>	<b>885.0</b>	<b>454.0</b>	<b>4 001.2</b>	<b>5 208.2</b>
6	ĐT 687 (TL 7)	24.0		0.0	0.0	10.0	70.0	14.0	142.0	212.0
7	ĐT 690 (TL 10)	40.0		0.0	0.0	20.0	228.0	32.0	268.0	496.0
8	ĐT 693 (TL 13)	40.0		0.0	0.0	0.0	0.0	30.0	298.0	298.0
9	ĐT 697 (TL 1)	81.0		0.0	42.0	52.4	448.0	81.0	567.0	1 057.0
10	ĐT 698 (TL 2)	54.0		33.0	265.0	0.0	0.0	81.0	950.2	1 215.2
11	ĐT 699 (TL 3)	120.0		0.0	15.0	24.0	139.0	216.0	1776.0	1 930.0

<b>C</b>	<b>Quy hoạch các tuyến đường tỉnh mới</b>	<b>465.0</b>		<b>119.0</b>	<b>725.0</b>	<b>280.0</b>	<b>1 400.0</b>	<b>465.0</b>	<b>3 255.0</b>	<b>5 380.0</b>
12	ĐT 687B (TL 19C)	55.0		0.0	0.0	55.0	275.0	55.0	385.0	660.0
13	ĐT 693C (TL 13A)	33.0		33.0	165.0	0.0	.0	33.0	231.0	396.0
14	ĐT 693B (TL 13B)	35.0		35.0	175.0	0.0	.0	35.0	245.0	420.0
15	ĐT 694B (TL 14B)	71.0		51.0	250.0	0.0	.0	71.0	497.0	747.0
16	ĐT 696D (TL 16A)	30.0		0.0	0.0	30.0	150.0	30.0	210.0	360.0
17	ĐT 696B (TL 16B)	43.0		0.0	0.0	43.0	215.0	43.0	301.0	516.0
18	ĐT 696C (TL 16C)	31.0		0.0	0.0	31.0	155.0	31.0	217.0	372.0
19	ĐT 697D (TL 17A)	47.0		0.0	0.0	47.0	235.0	47.0	329.0	564.0
20	ĐT 697B (TL 17B)	46.0			135.0	0.0	.0	46.0	322.0	457.0
21	ĐT 697C (TL 17C)	39.0		0.0	0.0	39.0	195.0	39.0	273.0	468.0
22	ĐT 699B (TL 19B)	35.0		0.0	0.0	35.0	175.0	35.0	245.0	420.0
<b>D</b>	<b>Hệ thống đường gom QL, TL</b>	<b>60.0</b>	<b>9.0</b>			<b>.0</b>	<b>.0</b>	<b>60.0</b>	<b>540.0</b>	<b>540.0</b>
<b>II</b>	<b>Các đường huyện</b>	<b>2 020.0</b>		<b>94.0</b>	<b>385.0</b>	<b>287.0</b>	<b>1 179.0</b>	<b>1 639.0</b>	<b>6 719.9</b>	<b>8 283.9</b>
1	H. Cư M'Gar	189.0	4.1	0.0	0.0	20.0	82.0	169.0	692.9	<b>774.9</b>
2	H. Buôn Đôn	197.0	4.1	10.0	41.0	20.0	82.0	167.0	684.7	<b>807.7</b>
3	H. Ea Súp	247.0	4.1	10.0	41.0	25.0	103.0	212.0	869.2	<b>1 013.2</b>
4	H. Krông Buk	50.0	4.1	0.0	0.0	10.0	41.0	40.0	164.0	<b>205.0</b>
5	TX. Buôn Hồ	35.0	4.1	0.0	0.0	5.0	21.0	30.0	123.0	<b>144.0</b>
6	H. Krông Năng	148.0	4.1	0.0	0.0	20.0	82.0	128.0	524.8	<b>606.8</b>
7	H. Krông Păk	118.0	4.1	12.0	49.0	20.0	82.0	86.0	352.6	<b>483.6</b>

8	H. Ea Kar	170.0	4.1	10.0	41.0	25.0	103.0	135.0	553.5	<b>697.5</b>
9	H. Krông Bông	176.0	4.1	10.0	41.0	20.0	82.0	146.0	598.6	<b>721.6</b>
10	H. M'Đrắk	187.0	4.1	10.0	41.0	30.0	123.0	147.0	602.7	<b>766.7</b>
11	H. Lăk	176.0	4.1	10.0	41.0	30.0	123.0	136.0	557.6	<b>721.6</b>
12	H. Krông Ana	89.0	4.1	10.0	41.0	15.0	62.0	64.0	262.4	<b>365.4</b>
13	H. Cư Kuin	46.0	4.1	0.0	0.0	7.0	29.0	39.0	159.9	<b>188.9</b>
14	H. Ea H'leo	192.0	4.1	12.0	49.0	40.0	164.0	140.0	574.0	<b>787.0</b>
<b>III</b>	<b>Đường đô thị</b>	<b>1 597.0</b>		<b>20.0</b>	<b>190.0</b>	<b>196.1</b>	<b>2 763.8</b>	<b>1 380.9</b>	<b>21 184.8</b>	<b>24 138.6</b>
1	TP Buôn Ma Thuột	397.0		20.0	190.0	45.0	912.0	332.0	7 290.2	7 075.0
2	TX Buôn Hồ	175.0		.0	.0	23.3	327.4	151.7	2 178.6	2 506.0
3	Phước An	170.0		.0	.0	28.8	348.4	141.2	2 125.6	2 474.0
4	Ea Drăng	170.0		.0	.0	23.0	302.0	147.0	2 221.8	2 523.8
5	Buôn Tráp	170.0		.0	.0	23.0	302.0	147.0	2 259.3	2 561.3
6	Quảng Phú	170.0		.0	.0	23.0	302.0	147.0	2 259.3	2 561.3
7	Các huyện còn lại	345.0		.0	.0	30.0	270.0	315.0	2 850.0	3 120.0
<b>IV</b>	<b>Đường xã, thôn, buôn</b>	<b>11 343.0</b>	<b>.0</b>	<b>.0</b>	<b>.0</b>	<b>400.0</b>	<b>500.0</b>	<b>10 943.0</b>	<b>11 243.9</b>	<b>11 743.9</b>
<b>V</b>	<b>Đường CD Nông, Lâm nghiệp</b>	<b>896.0</b>		<b>.0</b>	<b>.0</b>	<b>.0</b>	<b>.0</b>	<b>896.0</b>	<b>3 543.8</b>	<b>3 543.8</b>
<b>VI</b>	<b>Giao thông tỉnh</b>				<b>50.0</b>		<b>400.0</b>		<b>1 019.0</b>	
<b>VII</b>	<b>Trung tâm đăng kiểm</b>				<b>10.0</b>		<b>30.0</b>		<b>80.0</b>	
<b>VIII</b>	<b>Giao thông thủy nội địa</b>				<b>10.0</b>		<b>70.0</b>		<b>170.0</b>	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 119/2014/NQ-HĐND

*Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 7 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**

**Thành lập Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP, ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Xét Tờ trình số 55/TTr-UBND, ngày 13/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị thông qua Nghị quyết về thành lập Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 46/BC-KTNS, ngày 11/7/2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết thành lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk, với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Địa vị pháp lý**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh (sau đây gọi tắt là Quỹ) là một tổ chức tài chính nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, nhằm tiếp nhận vốn ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước phục vụ cho các hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.

Quỹ có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu riêng, được mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

- Tên gọi của Quỹ:

+ Tên gọi đầy đủ: Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk

+ Tên viết tắt: DAKFOSTED

+ Tên giao dịch quốc tế: Daklak Foundation for Science and Technology Development.

- Trụ sở chính: 15 A Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

- Người đại diện theo pháp luật của Quỹ là Giám đốc Quỹ.

## **2. Tính chất và mục đích hoạt động**

- Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có chức năng tài trợ, hỗ trợ cho vay lãi suất thấp hoặc không lấy lãi và bảo lãnh vốn vay để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

- Quỹ hoạt động nhằm mục đích tài trợ cho việc thực hiện nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng; tài trợ cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất; cho vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi để thực hiện việc ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất và đời sống; bảo lãnh vốn vay đối với một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ chuyên biệt; hỗ trợ nhà khoa học trẻ tham gia hội nghị khoa học quốc gia, quốc tế, hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học công nghệ của tỉnh.

## **3. Vốn hoạt động của Quỹ được hình thành từ các nguồn sau**

### **3.1 Vốn điều lệ và cấp bổ sung vốn điều lệ từ ngân sách nhà nước**

- Vốn điều lệ của Quỹ được cấp từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ của tỉnh là 40 tỷ đồng (Bốn mươi tỷ đồng) và được phân bổ cấp đủ trong thời hạn 05 năm kể từ khi thành lập, theo Kế hoạch và Chương trình hoạt động của Quỹ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Cấp bổ sung vốn điều lệ:

+ Sau 05 năm hoạt động kể từ khi Quỹ được thành lập, tùy theo tình hình thực tế hoạt động của Quỹ, khi cần thiết, Hội đồng Quản lý Quỹ đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt và cấp bổ sung để bù đắp các khoản hỗ trợ không hoàn lại nhằm bảo đảm vốn tối thiểu là 40 tỷ đồng để thực hiện chức năng của Quỹ.

+ Các khoản thu từ hoạt động của Quỹ và các khoản thu hợp pháp khác (nếu có).

- Việc thay đổi quy mô vốn điều lệ của Quỹ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định căn cứ vào hiệu quả hoạt động của Quỹ.

### **3.2 Vốn hoạt động bổ sung hàng năm từ các nguồn khác**

Ngoài vốn điều lệ và nguồn vốn bổ sung do ngân sách nhà nước cấp hàng năm từ kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ, Quỹ được tiếp nhận các nguồn vốn hoạt động bổ sung hàng năm gồm:

- Nhận uỷ thác của các quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Kinh phí được điều chuyển tự nguyện hoặc nhận uỷ thác từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp;

- Các khoản đóng góp tự nguyện, tài trợ, hỗ trợ, hiến tặng và nhận uỷ thác của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và các nguồn vốn bổ sung khác theo quy định của pháp luật.

Việc tiếp nhận các nguồn vốn bổ sung hàng năm được thực hiện theo các quy định của pháp luật.

#### **4. Nguyên tắc hoạt động và quản lý tài chính**

- Quỹ được hoạt động theo cơ chế của đơn vị sự nghiệp có thu, hạch toán độc lập, không vì mục đích lợi nhuận; theo Điều lệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Quỹ thực hiện mọi khoản thu, chi công khai, minh bạch, đúng mục đích cho hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

#### **5. Bộ máy tổ chức quản lý và điều hành của Quỹ**

Bộ máy tổ chức quản lý và điều hành Quỹ, gồm: Hội đồng Quản lý Quỹ, Ban kiểm soát và Cơ quan điều hành Quỹ:

- Hội đồng Quản lý Quỹ là cơ quan quản lý của Quỹ, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm;

- Ban kiểm soát, gồm: Trưởng ban và các thành viên. Trưởng ban do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm;

- Cơ quan điều hành Quỹ, gồm: Ban Giám đốc Quỹ và Văn phòng Quỹ. Thành viên Ban Giám đốc Quỹ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ. Biên chế Văn phòng Quỹ trước mắt sử dụng biên chế của Sở Khoa học và Công nghệ đã được giao trong năm 2014.

Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ máy quản lý, điều hành Quỹ thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và theo các quy định của pháp luật có liên quan.

#### **6. Nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ**

##### **6.1 Nhiệm vụ của Quỹ**

- Tiếp nhận và nhận uỷ thác các nguồn vốn của Nhà nước, tổ chức, cá nhân; huy động các khoản đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài cấp kinh phí, tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; quản lý và sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả các nguồn vốn của Quỹ.

- Công bố các định hướng ưu tiên, nội dung, yêu cầu, thể thức cụ thể để đề xuất các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thích hợp đề nghị Quỹ tài trợ, cho vay, hỗ trợ và bảo lãnh vốn vay.

- Tổ chức việc xét chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ để Quỹ tài trợ, cho vay, hỗ trợ và bảo lãnh vốn vay; đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Quỹ tài trợ.

- Quản lý, sử dụng vốn, tài sản của Nhà nước giao và các nguồn lực khác theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và quy định của pháp luật.

- Quản lý tổ chức và cán bộ của Quỹ theo quy định của pháp luật.

- Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ.
- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Giải quyết các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến hoạt động của Quỹ theo quy định pháp luật.
- Chấp hành các quy định của Điều lệ Quỹ, các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- Hợp tác với tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước để vận động tài trợ cho Quỹ hoặc uỷ thác cho Quỹ tài trợ, cho vay để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

### **6.2 Quyền hạn của Quỹ**

- Kiểm tra, đánh giá về nội dung chuyên môn và tài chính của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được Quỹ tài trợ, cho vay, hỗ trợ và bảo lãnh vốn vay; Kiểm tra tài chính các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được Quỹ cấp kinh phí.
- Đình chỉ hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền đình chỉ việc cấp kinh phí, tài trợ, cho vay, hỗ trợ và bảo lãnh vốn vay hoặc thu hồi kinh phí đã cấp kinh phí, tài trợ, cho vay và hỗ trợ khi phát hiện tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ vi phạm các quy định về sử dụng vốn của Quỹ và các quy định pháp luật có liên quan.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VIII, kỳ họp thứ 8 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Niê Thuật**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 120/2014/NQ-HĐND

*Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 7 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Quy hoạch phát triển cây cao su tỉnh Đắk Lắk**  
**giai đoạn 2014 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 2855/QĐ-BNN-KHCN ngày 17/9/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố việc xác định cây cao su là cây đa mục đích; Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc trồng cao su trên đất lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 03/7/2014 của UBND tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về Quy hoạch phát triển cây cao su tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2014 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 48/BC-HĐND ngày 11/7/2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết về Quy hoạch phát triển cây cao su tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2014 - 2020, với các nội dung chính như sau:

1. Quan điểm quy hoạch:

a) Quy hoạch phát triển cây cao su tỉnh Đắk Lắk phải đảm bảo không làm phá vỡ quy hoạch đã duyệt; sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đạt giá trị gia tăng cao, ổn định xã hội và nâng cao thu nhập cho nông dân, đặc biệt là hộ đồng bào dân tộc thiểu số; an toàn về môi trường tự nhiên, nhất là khu vực chuyển đổi sang trồng cao su từ rừng khộp.

b) Nhà nước tạo thuận lợi bằng cơ chế, chính sách để thu hút các Tập đoàn, Công ty trồng cao su có kinh nghiệm và có tiềm lực lớn nhằm đầu tư hình thành các vùng trồng cao su tập trung gắn với đầu tư nhà máy chế biến, làm nòng cốt thúc đẩy, hỗ trợ cho các hộ gia đình trồng cao su tiểu điền có hiệu quả và bền vững; hỗ trợ đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ dân sinh, kinh tế tại địa phương.



c) Tổ chức khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện công tác phát triển cao su những năm qua trên địa bàn các huyện Ea Súp, Buôn Đôn để làm cơ sở thực tiễn trong việc triển khai thực hiện.

d) Đảm bảo trồng cao su theo đúng quy trình kỹ thuật và đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến vào tất cả các khâu của quá trình sản xuất để tăng sức cạnh tranh sản phẩm nhằm khắc phục tình trạng đất đai kém màu mỡ hơn so với các vùng trồng cao su khác trong tỉnh; nâng cao chất lượng sản phẩm đi đôi với tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ mới để nâng cao giá trị sản phẩm cao su và tránh phụ thuộc lớn vào một vài thị trường.

e) Mở rộng diện tích trồng cao su phải gắn với quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, giảm thiểu tác động, ảnh hưởng xấu đến môi trường tự nhiên; giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lực lượng lao động tại chỗ, nhất là lao động đồng bào dân tộc thiểu số, thực hiện xóa đói giảm nghèo và tiến tới làm giàu đôi với người trồng cao su; thúc đẩy hạ tầng nông thôn trong vùng phát triển; góp phần đẩy mạnh tiến độ xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội các huyện còn nhiều khó khăn, đặc biệt là Ea Súp, Buôn Đôn.

## 2. Mục tiêu quy hoạch:

a) Tổng diện tích quy hoạch trồng cao su của tỉnh đến năm 2020 tăng lên 66.800 ha, trong đó:

- Diện tích trồng cao su theo quy hoạch được duyệt giảm từ 49.140 ha xuống còn 48.140 ha.

- Mở rộng diện tích trồng cao su trong quy hoạch kỳ này là 18.660 ha, bao gồm:

+ Giai đoạn 2014 - 2015: Mở rộng 7.770 ha.

+ Giai đoạn 2016 – 2020: Mở rộng 10.890 ha.

b) Năng suất cao su đạt: 1,55 tấn/ha năm 2015 và 1,65 tấn/ha năm 2020, năm định hình đạt 1,8 tấn/ha.

c) Sản lượng cao su đạt: 38 ngàn tấn năm 2015 và 60 ngàn tấn năm 2020, năm định hình đạt 114 ngàn tấn.

d) Giá trị xuất khẩu mủ cao su đạt: 60 triệu USD năm 2015 và 97 triệu USD năm 2020, năm định hình là 183 triệu USD.

e) Tạo việc làm ổn định cho: 19.600 lao động ngành cao su năm 2015 và 27.100 lao động năm 2020 và năm định hình.

## 3. Giải pháp tổ chức thực hiện:

### a) Về quản lý và chuyển đổi rừng nghèo sang trồng cao su:

- Công bố rộng rãi chủ trương, chính sách và phương án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển cây cao su và làm tốt công tác giới thiệu địa điểm.

- Xây dựng, triển khai các dự án trồng cao su cụ thể đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật bảo vệ và phát triển rừng, pháp luật về đất đai, pháp luật

về đầu tư cũng như trình tự, thủ tục, tiêu chí, điều kiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Điều tra, phân loại các trường hợp lấn chiếm đất rừng trái phép để có phương án xử lý, bố trí sử dụng đất theo quy hoạch và quy định pháp luật.

- Tăng cường kiểm tra, đánh giá kết quả điều tra rừng, khai thác tận thu rừng và giao rừng thành từng đợt đối với các dự án lớn.

#### **b) Về tổ chức sản xuất:**

- Khuyến khích Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam và các nhà đầu tư thành lập các công ty trồng cao su có quy mô lớn với nhiều hình thức góp vốn, phù hợp điều kiện cụ thể của các đối tượng tham gia trồng cao su nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn trong và ngoài tỉnh.

- Phát huy vai trò hạt nhân của các công ty đầu tư trồng cao su đối với phát triển cao su của hộ gia đình, thông qua hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, cung ứng vật tư và cây giống có chất lượng, đào tạo và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

- Tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra các bước triển khai các dự án nhằm đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch, tiến độ trồng, chăm sóc và khai thác cao su theo đúng quy trình kỹ thuật do Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam ban hành cũng như các quy định hiện hành của Nhà nước.

#### **c) Về thị trường tiêu thụ cao su:**

- Phát huy vai trò nòng cốt của các Công ty đầu tư trồng cao su trong việc cung cấp thông tin, tìm kiếm mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm cao su cũng như xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với các công ty sản xuất sản phẩm cao su lớn trong và ngoài nước.

- Tích cực tham gia hội chợ về sản phẩm cao su, tiến tới tổ chức các hội chợ trong nước để tạo điều kiện các hộ trồng cao su, chủ trang trại, doanh nghiệp có thể bán sản phẩm trực tiếp, đồng thời giúp người kinh doanh sản phẩm mủ cao su có cơ hội tiếp cận nguồn hàng tập trung, giảm chi phí giao dịch.

- Khuyến khích các Công ty đầu tư trồng cao su cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm cao su phù hợp với nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu, từng bước đa dạng hóa thị trường xuất khẩu để giảm bớt phụ thuộc một vài thị trường tiêu thụ lớn.

- Thúc đẩy các ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm cao su nội địa phát triển để nâng cao mức tiêu thụ trong nước, góp phần ổn định tiêu thụ, giảm bớt rủi ro của thị trường xuất khẩu, gia tăng giá trị của cây cao su.

#### **d) Về khoa học, công nghệ và khuyến nông:**

- Khuyến khích người dân sử dụng các giống cao su tốt phù hợp với điều kiện sinh thái từng tiểu vùng và có nguồn gốc, lý lịch rõ ràng, đúng quy định; xây dựng mạng lưới cung cấp giống cao su tốt; khảo nghiệm giống trên các loại đất khác nhau để xác định các giống phù hợp.

- Tập huấn, hướng dẫn người trồng cao su thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật trồng cao su trên đất rừng khộp.

- Điều tra, đánh giá, phân hạng chất lượng vườn cây cao su hiện có và các điều kiện liên quan để từ đó có các biện pháp tác động phù hợp.

- Củng cố và phát triển hệ thống khuyến nông đối với cây cao su; tăng nguồn kinh phí cho hoạt động khuyến nông đối với cây cao su từ ngân sách nhà nước; các công ty cao su là hạt nhân vững mạnh về chuyên giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, cung ứng dịch vụ kỹ thuật và thu mua sản phẩm cao su.

#### **e) Về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực:**

- Các địa phương tập trung mở các lớp đào tạo 3 tháng, trong đó ưu tiên cho lao động dưới 40 tuổi trong chương trình dạy nghề nông thôn và mở các lớp tập huấn ngắn hạn về kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác, bảo vệ thực vật và sơ chế biến mủ cao su cho lao động để có cơ hội tham gia trồng, chế biến cao su.

- Các công ty cao su tuyển dụng và có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với cán bộ quản lý và kỹ thuật giỏi, tiến tới có thể đặt hàng với các trường mở các lớp đào tạo chuyên sâu về kỹ thuật trồng, bảo vệ thực vật, chế biến và bảo quản sản phẩm cao su; bố trí, sắp xếp lao động hợp lý và tạo điều kiện ổn định cuộc sống lâu dài cho người lao động, nhất là lao động đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ; tạo điều kiện thu nhận lao động, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số vào làm công nhân trong các Công ty.

#### **f) Về cơ chế, chính sách:**

- Tạo thuận lợi về thủ tục khảo sát, lập dự án, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thu hút các nhà đầu tư trồng cao su có tiềm lực mạnh, trước hết là các công ty cao su thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; hướng dẫn, hỗ trợ các công ty đầu tư trồng cao su và người sử dụng đất trong việc chuyển đổi rừng nghèo, chuyển cây trồng kém hiệu quả sang trồng cao su theo quy hoạch và quy định của pháp luật.

- Tiếp tục triển khai đồng bộ, có hiệu quả các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư hiện có, đồng thời nghiên cứu, bổ sung thêm các dự án mới, trước mắt có thể bố trí ở 3 tiểu khu là 249, 271, 296 để ổn định sản xuất và đời sống dân cư trong vùng quy hoạch phát triển cao su.

- Lồng ghép các chương trình, dự án để đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu trong vùng quy hoạch trồng cao su tập trung; Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam và các công ty đầu tư phát triển cao su có trách nhiệm phối hợp cùng chính quyền địa phương đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật, phúc lợi xã hội phục vụ dân sinh và phát triển kinh tế trong vùng; mở các lớp huấn luyện, đào tạo nghề trồng cao su cho lực lượng lao động tại chỗ, nhất là lao động dân tộc thiểu số.

- Tạo điều kiện để các công ty đầu tư phát triển cao su thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện sản xuất khó khăn, vùng biên giới được hưởng các chính sách, chương trình, dự án ưu đãi của Trung ương và của tỉnh.

- Thực hiện các hình thức bảo hiểm, hỗ trợ đối với người trồng cao su khi gặp thiên tai hoặc khi giá cao su nguyên liệu thấp hơn giá thành. Trợ giúp cho công tác nghiên cứu khoa học về cao su.

(Có Đề án quy hoạch kèm theo)

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Niê Thuật**

**DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH CAO SU GIAI ĐOẠN 2014 - 2020**

STT	Địa bàn	Thực hiện quy hoạch đến 2013	Điều chỉnh quy hoạch đến 2015	Điều chỉnh quy hoạch đến 2020	Diện tích mở rộng 2014-2020	Chia ra	
						2014-2015	2016-2020
	<b>TOÀN TỈNH</b>	<b>32.456</b>	<b>49.300</b>	<b>66.800</b>	<b>34.344</b>	<b>16.844</b>	<b>17.500</b>
<b>1</b>	<b>TP. B. Ma Thuật</b>	<b>1.266</b>	<b>1.266</b>	<b>1.205</b>			
1.1	Phường Tân Hoà	157	157	132			
1.2	Phường Tân An	582	582	555			
1.3	Phường Tân Lợi	96	96	92			
1.4	Xã Ea Tu	363	363	358			
1.5	Xã Hoà Thắng	14	14	14			
1.6	Xã Hoà Khánh	14	14	14			
1.7	Xã Hoà Phú	40	40	40			
<b>2</b>	<b>Huyện Ea H'Leo</b>	<b>12.695</b>	<b>15.170</b>	<b>18.821</b>	<b>6.125</b>	<b>2.475</b>	<b>3.650</b>
2.1	Thị trấn Ea DRăng	948	948	948			
2.2	Xã EaKhal	653	753	753	100	100	
2.3	Xã Ea Nam	150	300	300	150	150	
2.4	Xã Ea Ral	574	574	574			
2.5	Xã Ea Hleo	4.464	4.464	5.800	1.336		1.336
2.6	Xã Cư Mốt	158	218	858	700	60	640
2.7	Xã Ea Wy	825	1.245	1.245	420	420	
2.8	Xã Đliê Yang	563	563	563			
2.9	Xã Ea Sol	2.439	2.974	4.649	2.209	535	1.674
2.10	Ea Hiao	853	903	903	50	50	
2.11	Xã Cư Amung	7	427	427	420	420	
2.12	Xã Ea Tir	1.061	1.801	1.801	740	740	
<b>3</b>	<b>Huyện Ea Súp</b>	<b>1.716</b>	<b>8.130</b>	<b>20.880</b>	<b>19.164</b>	<b>6.414</b>	<b>12.750</b>
3.1	TT Ea Sup	15	35	100	85	20	65
3.2	Xã Cư M' Lan	366	1.060	2.600	2.234	694	1.540
3.3	Xã Ya Tờ Mốt	391	391	2.399	2.008		2.008
3.4	Xã Ea Bung	233	241	241	8	8	
3.5	Xã Ea Lê	258	1.320	2.293	2.035	1.062	973
3.6	Xã Cư K' Bang	99	199	199	100	100	
3.7	Xã Ea Rók	8	1.308	3.958	3.950	1.300	2.650

STT	Địa bàn	Thực hiện quy hoạch đến 2013	Điều chỉnh quy hoạch đến 2015	Điều chỉnh quy hoạch đến 2020	Diện tích mở rộng 2014-2020	Chia ra	
						2014-2015	2016-2020
3.8	Xã Ia Jloi	346	2.576	5.740	5.394	2.230	3.164
3.9	Xã Ia Lốp		700	1.950	1.950	700	1.250
3	Xã Ia R've		300	1.400	1.400	300	1.100
<b>4</b>	<b>H. Krông Năng</b>	<b>3.155</b>	<b>3.655</b>	<b>3.655</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	
4.1	Xã Ea Hồ	300	300	300			
4.2	Xã Phú Lộc	982	982	982			
4.3	Xã Tam Giang	428	428	428			
4.4	Xã Ea Tóh	23	23	23			
4.5	Xã Dlie Ya	1.002	1.002	1.002			
4.6	Xã Ea Tam	90	90	90			
4.7	Xã Ea Dáh	175	405	405	230	230	
4.8	Xã Ea Puk	155	425	425	270	270	
<b>5</b>	<b>H. Krông Búk</b>	<b>2.547</b>	<b>4.047</b>	<b>4.047</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	
5.1	Cư Né	273	573	573	300	300	
5.2	Cư K'Pô	2.060	2.060	2.060			
5.3	Cư Pong	190	190	190			
5.4	Ea Sin	24	1.224	1.224	1.200	1.200	
<b>6</b>	<b>H. Buôn Đôn</b>	<b>160</b>	<b>900</b>	<b>1.800</b>	<b>1.640</b>	<b>740</b>	<b>900</b>
6.1	Xã Ea Wer		250	500	500	250	250
6.2	Xã Ea Huar	120	200	300	180	80	100
6.3	Xã Krông Na	40	450	1.000	960	410	550
<b>7</b>	<b>Huyện Cư Mgar</b>	<b>7.901</b>	<b>10.601</b>	<b>10.801</b>	<b>2.900</b>	<b>2.700</b>	<b>200</b>
7.1	Thị trấn Ea Pôt	217	217	217			
7.2	Xã Ea Kiết		1.170	1.370	1.370	1.170	200
7.3	Xã Cư DliêMnông	115	115	115			
7.4	Xã Ea Tar	692	692	692			
7.5	Xã Ea M'Droh	50	150	150	100	100	
7.6	Xã Quảng Hiệp	81	451	451	370	370	
7.7	Xã Ea Hding	686	996	996	310	310	
7.8	Xã Ea Kpam	1.719	1.719	1.719			
7.9	Xã Ea Tul	388	388	388			
7.10	Xã Cư M'gar	462	682	682	220	220	

STT	Địa bàn	Thực hiện quy hoạch đến 2013	Điều chỉnh quy hoạch đến 2015	Điều chỉnh quy hoạch đến 2020	Diện tích mở rộng 2014- 2020	Chia ra	
						2014- 2015	2016- 2020
7.11	Xã Ea Drông	2.990	2.990	2.990			
7.12	Xã Cư Suê	252	252	252			
7.13	Xã Cuôr Đăng	49	49	49			
7.14	Xã Ea Kuêh	200	730	730	530	530	
<b>8</b>	<b>H. Ea Kar</b>	<b>453</b>	<b>1.542</b>	<b>1.653</b>	<b>1.089</b>	<b>1.089</b>	
8.1	Cư Bông	10	390	390	380	380	
8.2	Cư Prông	129	548	659	419	419	
8.3	Cư Ea Lang	314	604	604	290	290	
<b>9</b>	<b>H. Krông Pắc</b>	<b>646</b>	<b>912</b>	<b>912</b>	<b>266</b>	<b>266</b>	
9.1	Xã Vụ Bôn	336	602	602	266	266	
9.2	Krông Buk	1	1	1			
9.3	Ea Kênh	309	309	309			
<b>10</b>	<b>H. Krông Bông</b>	<b>29</b>	<b>29</b>	<b>29</b>			
10.1	Xã Cư Kty	29	29	29			
<b>11</b>	<b>H. Cư Kuin</b>	<b>632</b>	<b>1.032</b>	<b>997</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	
11.1	Xã Ea Ktur	131	131	129			
11.2	Xã Dray Bhang	501	501	468			
11.3	Xã Cư Ewy		400	400	400	400	
<b>12</b>	<b>TX. Buôn Hồ</b>	<b>1.256</b>	<b>2.016</b>	<b>2.001</b>	<b>760</b>	<b>760</b>	
12.1	Xã Bình Thuận	38	38	31			
12.2	Xã Cư Bao	1.218	1.218	1.210			
12.3	Ea Siên		420	420	420	420	
12.4	Ea Drông		340	340	340	340	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 122/2014/NQ-HĐND

*Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 7 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật  
và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở  
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA VIII - KỶ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2013;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở;

Xét Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 04/6/2014 của UBND tỉnh về đề nghị thông qua Nghị quyết quy định về mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 35 /BC-HĐND ngày 08/7/2014 của Ban Pháp chế và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết quy định về mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung chi: Thực hiện thống nhất theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.

3. Mức chi: Mức chi đối với từng nội dung chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở phải thực hiện theo đúng chế độ, tiêu chuẩn định mức chi tiêu tài chính hiện hành theo hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP.



Mức chi cụ thể đối với các khoản chi có tính chất đặc thù cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 5 và Khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP như sau:

a) Chi xây dựng Chương trình, Đề án, Kế hoạch về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật dài hạn (có thời gian thực hiện từ 5 năm trở lên) và các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch.

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Ở tỉnh	Ở cấp huyện	Ở cấp xã	
I	Xây dựng đề cương					
1	Xây dựng đề cương chi tiết	Đề cương	1.000.000 đồng	800.000 đồng	600.000 đồng	
2	Tổng hợp, hoàn chỉnh đề cương tổng quát	Đề cương	1.500.000 đồng	1.200.000 đồng	1.000.000 đồng	
II	Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch					
1	Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch	Chương trình, Đề án, Kế hoạch	2.500.000 đồng	2.000.000 đồng	1.500.000 đồng	
2	Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến	Báo cáo	400.000 đồng	300.000 đồng	200.000 đồng	
III	Tổ chức họp, tọa đàm, góp ý					
1	Chủ trì	Người/buổi	200.000 đồng	170.000 đồng	150.000 đồng	
2	Thành viên dự	Người/buổi	100.000 đồng	80.000 đồng	70.000 đồng	
IV	Lấy ý kiến tư vấn của chuyên gia	Văn bản	400.000 đồng	300.000 đồng	200.000 đồng	
V	Xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch					
1	Trường hợp thành lập Hội đồng xét duyệt					
a	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	200.000 đồng	170.000 đồng	150.000 đồng	

b	Thành viên Hội đồng, thư ký	Người/buổi	120.000 đồng	100.000 đồng	80.000 đồng	
c	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100.000 đồng	80.000 đồng	70.000 đồng	
d	Nhận xét, phản biện của Hội đồng	Bài viết	200.000 đồng	170.000 đồng	150.000 đồng	
e	Bài nhận xét của thành viên Hội đồng	Bài viết	150.000 đồng	120.000 đồng	100.000 đồng	
2	Lấy ý kiến thẩm định trong trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt	Bài viết	300.000 đồng	250.000 đồng	200.000 đồng	
VI	Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch	Văn bản	300.000 đồng	250.000 đồng	200.000 đồng	

b) Chi thù lao cho báo cáo viên, tuyên truyền viên, người được mời tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (bao gồm cả thù lao soạn giáo án, bài giảng); thù lao cộng tác viên, chuyên gia tham gia hoạt động đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật:

b.1. Thù lao cho báo cáo viên, tuyên truyền viên, người được mời tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật:

- Giảng viên, báo cáo viên là Ủy viên Trung ương Đảng; Bí thư Tỉnh ủy: 1.000.000 đồng/buổi;

- Giảng viên, báo cáo viên là Chủ tịch HĐND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Bí thư Tỉnh ủy và các chức danh tương đương; giáo sư; chuyên gia cao cấp; tiến sỹ khoa học: 800.000 đồng/buổi;

- Giảng viên, báo cáo viên là Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh và các chức danh tương đương; phó giáo sư; tiến sỹ; giảng viên chính: 600.000 đồng/buổi;

- Giảng viên, báo cáo viên còn lại là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở tỉnh (ngoài 3 đối tượng nêu trên): 500.000 đồng/buổi;

- Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các đơn vị cấp huyện: 300.000 đồng/buổi.

- Thù lao cho tuyên truyền viên, cộng tác viên thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn và tham gia các đợt phổ biến pháp luật lưu động, hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt công tác ở cấp xã: 200.000 đồng/người/buổi.

b.2 Thù lao cho công tác viên, chuyên gia tham gia các hoạt động đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật: Áp dụng bằng 80% mức chi tại Tiết b.1 Điểm b Khoản 3 Điều này.

b.3 Thù lao cho báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù: Được hưởng thêm 10% so với mức thù lao quy định tại Tiết b.1 Điểm b Khoản 3 Điều này.

c) Chi xây dựng tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật:

c.1 Chi xây dựng các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật (gồm cả biên soạn, biên tập, thẩm định):

Stt	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Ở tỉnh	Ở cấp huyện	Ở cấp xã	
1	Đề cương, tài liệu chuyên đề, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ..	Trang A4	70.000 đồng	60.000 đồng	50.000 đồng	Mỗi trang tối thiểu 350 từ
2	Tờ gấp tuyên truyền pháp luật	Loại tờ gấp	500.000 đồng	400.000 đồng	300.000 đồng	
3	Tình huống giải đáp pháp luật	Tình huống	200.000 đồng	150.000 đồng	100.000 đồng	
4	Câu chuyện pháp luật	Câu chuyện	1.000.000 đồng	800.000 đồng	600.000 đồng	
5	Tiểu phẩm pháp luật	Tiểu phẩm	4.000.000 đồng	3.500.000 đồng	3.000.000 đồng	

c.2 Chi biên dịch tài liệu tuyên truyền bằng tiếng dân tộc (gồm cả hiệu đính): 100.000 đồng/trang in A4 (tối thiểu 350 từ của văn bản gốc).

d) Chi tổ chức các hội thi, cuộc thi tìm hiểu pháp luật; thi nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật:

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Ở tỉnh	Ở cấp huyện	Ở cấp xã	
1	Biên soạn đề thi, đáp án, thang điểm (bao gồm cả biên tập, thẩm định): Một đề thi ít nhất gồm 10 câu					
a	Đề thi trắc nghiệm	Đề	1.200.000 đồng	1.100.000 đồng	1.000.000 đồng	

b	Đề thi tự luận	Đề	1.500.000 đồng	1.400.000 đồng	1.300.000 đồng	
c	Đề thi tổng hợp (gồm cả trắc nghiệm, tự luận...)	Đề	1.300.000 đồng	1.200.000 đồng	1.100.000 đồng	
2	Chi thù lao cho Ban Tổ chức					
	Trưởng ban	Người/ ngày	250.000 đồng	230.000 đồng	200.000 đồng	
a	Phó Trưởng ban	Người/ ngày	200.000 đồng	170.000 đồng	150.000 đồng	
b	Thành viên khác	Người/ ngày	150.000 đồng	130.000 đồng	100.000 đồng	
3	Chi thù lao cho Ban Giám khảo					
a	Trưởng ban	Người/ ngày	250.000 đồng	230.000 đồng	200.000 đồng	
b	Thành viên Ban Giám khảo	Người/ ngày	200.000 đồng	170.000 đồng	150.000 đồng	
4	Các khoản chi trực tiếp khác phục vụ hội thi, cuộc thi					
a	Thuê dẫn chương trình	Người/ ngày	1.200.000 đồng	1.000.000 đồng	800.000 đồng	Chi theo chứng từ, hóa đơn thực tế nhưng không vượt mức tối đa quy định tại các điểm này
b	Thuê hội trường và thiết bị phục vụ hội thi, cuộc thi sân khấu	Ngày	10.000.000 đồng	8.000.000 đồng	6.000.000 đồng	
c	Thuê văn nghệ, diễn viên	Người/ ngày	300.000 đồng	250.000 đồng	200.000 đồng	
d	Bồi dưỡng thư ký	Người/ ngày	200.000 đồng	170.000 đồng	150.000 đồng	
e	Bồi dưỡng người phục vụ	Người /ngày	100.000 đồng	80.000 đồng	70.000 đồng	
5	Giải thưởng: Tùy theo quy mô và địa bàn tổ chức hội thi, cuộc thi để quyết định mức chi cụ thể nhưng không vượt mức chi tối đa quy định tại các điểm dưới đây					

a	Giải nhất	Giải tập thể	8.000.000 đồng	6.000.000 đồng	5.000.000 đồng	
		Giải cá nhân	5.000.000 đồng	4.000.000 đồng	3.000.000 đồng	
b	Giải nhì	Giải tập thể	5.000.000 đồng	4.000.000 đồng	3.000.000 đồng	
		Giải cá nhân	2.500.000 đồng	2.000.000 đồng	1.500.000 đồng	
c	Giải ba	Giải tập thể	3.000.000 đồng	2.000.000 đồng	1.500.000 đồng	
		Giải cá nhân	1.500.000 đồng	1.000.000 đồng	750.000 đồng	
d	Giải khuyến khích	Giải tập thể	2.000.000 đồng	1.500.000 đồng	1.000.000 đồng	
		Giải cá nhân	750.000 đồng	500.000 đồng	250.000 đồng	
e	Giải phụ khác	Giải cá nhân	300.000 đồng	200.000 đồng	100.000 đồng	

e) Chi tổ chức hội thảo, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật, giải pháp thực hiện Chương trình, Đề án; tổ chức hội nghị cộng tác viên:

e.1. Người chủ trì: 200.000 đồng/người/buổi.

e.2. Đại biểu được mời tham dự: 70.000 đồng/người/buổi.

e.3. Báo cáo tham luận: 300.000 đồng/báo cáo.

g) Chi hoạt động phiên họp tư vấn, đánh giá của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật, Ban Chỉ đạo:

g.1. Chủ tịch Hội đồng, Trưởng Ban Chỉ đạo: 200.000 đồng/người/buổi.

g.2. Phó Chủ tịch Hội đồng, Phó Trưởng Ban Chỉ đạo: 180.000 đồng/người/buổi.

g.3. Thành viên Hội đồng, thành viên Ban Chỉ đạo: 150.000 đồng/người/buổi.

g.4. Thư ký của Hội đồng, thư ký Ban Chỉ đạo: 100.000 đồng/người/buổi.

g.5. Đại biểu được mời tham dự: 70.000 đồng/người/buổi.

h) Chi cho công tác hòa giải ở cơ sở:

h.1 Thù lao hòa giải: 150.000 đồng/vụ việc/tổ hòa giải.

h.2 Mua tài liệu, văn phòng phẩm; in ấn các biểu mẫu, sổ sách, báo cáo phục vụ công tác hòa giải: 100.000 đồng/tổ hòa giải/tháng.

i) Chi khen thưởng xã, phường, thị trấn (gọi tắt là đơn vị cấp xã); huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi tắt là đơn vị cấp huyện) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở:

i.1 Khen thưởng đơn vị cấp xã, đơn vị cấp huyện được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn: Tương đương tập thể lao động xuất sắc, bằng 1,5 lần mức lương cơ sở.

i.2 Khen thưởng đơn vị cấp xã được UBND tỉnh tặng Bằng khen tiêu biểu về tiếp cận pháp luật cấp tỉnh: Bằng 2 lần mức lương cơ sở.

4. Đối với các nội dung khác có liên quan đến kinh phí thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật không quy định trong Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của HĐND, UBND tỉnh.

5. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản thi hành và hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, thay thế Nghị quyết số 31/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về kinh phí thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Niê Thuật**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 125/2014/NQ-HĐND

*Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 7 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Cơ cấu giải thưởng Văn học - Nghệ thuật Chư Yang Sin**  
**tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHOÁ VIII - KỶ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Xét Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 06/6/2014 của UBND tỉnh về đề nghị thông qua Nghị quyết về cơ cấu giải thưởng Văn học - Nghệ thuật Chư Yang Sin tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-HĐND ngày 07/7/2014 của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết về cơ cấu giải thưởng Văn học - Nghệ thuật Chư Yang Sin tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Đối tượng: Giải thưởng được xét tặng cho các tác giả trong và ngoài tỉnh có tác phẩm văn học nghệ thuật xuất sắc, phản ánh về vùng đất, con người Đắk Lắk qua lao động, chiến đấu, xây dựng và bảo vệ quê hương; kể cả tác giả chuyên nghiệp và không chuyên, không phân biệt tuổi tác, nghề nghiệp, dân tộc, tôn giáo.

2. Loại hình: Loại hình được xét chọn trao giải gồm những tác phẩm thuộc các lĩnh vực: Thơ, văn, âm nhạc, mỹ thuật, nhiếp ảnh, biểu diễn nghệ thuật, kiến trúc, điện ảnh, nghiên cứu sưu tầm văn hóa dân gian.

3. Điều kiện xét giải:

- Tác phẩm có giá trị về tư tưởng, nội dung, nghệ thuật đã được công bố dưới các hình thức: xuất bản, triển lãm, trình diễn... hoặc đã đoạt giải, được các hội đồng nghệ thuật chuyên ngành giới thiệu và được Hội đồng giải thưởng tỉnh bỏ phiếu bình chọn

- Tác phẩm, cụm tác phẩm; công trình, cụm công trình đề nghị xét tặng là tác phẩm, cụm tác phẩm, công trình, cụm công trình không có tranh chấp về quyền tác

giả, không có khiếu nại về nội dung và kết quả kể từ khi được công bố, xuất bản đến thời điểm xét tặng giải thưởng.

- Tác phẩm, cụm tác phẩm; công trình, cụm công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng Nhà nước phải là tác phẩm, cụm tác phẩm; công trình, cụm công trình đã được công bố hoặc ứng dụng trong thực tiễn ít nhất là 01 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng.

4. Định kỳ xét giải: Định kỳ 5 năm, Giải thưởng được xét một lần. Giải thưởng Văn học - Nghệ thuật Chư Yang Sin lần thứ 2 được xét tặng và trao giải vào năm 2015.

5. Cơ cấu giải thưởng và mức thưởng cho mỗi loại hình được nêu ở Khoản 2 Điều 1:

a) Về cơ cấu: Một (01) giải A, hai (02) giải B, ba (03) giải C, năm (05) giải khuyến khích.

b) Về mức thưởng:

- Giải A: mức lương cơ sở x 20 lần;
- Giải B: mức lương cơ sở x 15 lần;
- Giải C: mức lương cơ sở x 10 lần;
- Giải khuyến khích: mức lương cơ sở x 5 lần.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và thay thế Nghị quyết số 08/2007/NQ-HĐND ngày 13/4/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ cấu giải thưởng Văn học - Nghệ thuật Chư Yang Sin tỉnh Đắk Lắk.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Niê Thuật**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 126/2014/NQ-HĐND

*Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 7 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung quy hoạch mạng lưới giáo dục Đại học tại Điểm d Khoản 3  
Điều 1 Nghị quyết số 94/2013/NQ-HĐND, ngày 19/7/2013  
của HĐND tỉnh Đắk Lắk về quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo  
tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Giáo dục năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Giáo dục năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 87/2009/QĐ-TTG ngày 17/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;

Xét Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 10/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua Nghị quyết về sửa đổi, bổ sung quy hoạch mạng lưới giáo dục Đại học tại Điểm d Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 94/2013/NQ-HĐND, ngày 19/7/2013 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 30/BC-HĐND ngày 07/7/2014 của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung quy hoạch mạng lưới giáo dục Đại học tại Điểm d Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 94/2013/NQ-HĐND, ngày 19/7/2013 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2025 như sau:

**Sửa đổi, bổ sung Điểm d, Khoản 3, Điều 1:**

- Đại học:

+ Đến 2015 có 2 trường và 2 phân hiệu Đại học gồm: Đại học Tây Nguyên, Đại học Buôn Ma Thuột, Phân hiệu Đại học Đông Á, Phân hiệu đại học Bình Dương;

+ Đến 2020 có 4 trường và 2 phân hiệu Đại học gồm: Đại học Tây Nguyên, Đại học Buôn Ma Thuột, Đại học Y Dược (tách Khoa Y khỏi trường Đại học Tây

Nguyên), Đại học Văn hóa Nghệ Thuật Tây Nguyên (nâng cấp từ Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật), Phân hiệu Đại học Đông Á, Phân hiệu Đại học Bình Dương”.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Đắk Lắk khóa VIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Niê Thuật**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 127/2014/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 7 năm 2014

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định một số nội dung chi, mức chi hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA VIII - KỲ HỌP LẦN THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 40/2013/TTLT-BTC-BGDĐT, ngày 10/4/2013 của liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012-2015;

Xét Tờ trình số 50/TTr-UBND, ngày 10/6/2014 của UBND tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết “Quy định một số nội dung chi, mức chi hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-HĐND, ngày 07/7/2014 của Ban Văn hoá - Xã hội và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết Quy định một số nội dung chi, mức chi hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

**1. Đối tượng áp dụng:**

- a) Các cơ sở giáo dục sử dụng ngân sách Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo.
- b) Cán bộ, giáo viên tham gia công tác xóa mù chữ và phổ cập.
- c) Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

**2. Một số nội dung chi, mức chi:**

- a) Chi hỗ trợ cho người tham gia huy động vận động:

- Huy động trẻ trong độ tuổi giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở đang bỏ học hoặc chưa có điều kiện đến trường vào các lớp phổ cập hoặc trở lại nhà trường tiếp tục học; huy động hầu hết trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 để thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2; huy động hầu hết trẻ em độ tuổi 11 đã hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 để thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi đến lớp và hoàn thành chương trình trong một năm học.

- Huy động số người mù chữ, tái mù chữ trong độ tuổi 15-60 đến lớp xóa mù chữ và hoàn thành chương trình trong một năm học.

- Vận động, tạo điều kiện để hầu hết trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, hoặc khuyết tật được học tập tại các cơ sở giáo dục đại trà hoặc các cơ sở giáo dục hòa nhập, cơ sở giáo dục chuyên biệt.

Mức chi là 50.000 đồng/học sinh đến lớp và hoàn thành chương trình trong một năm học.

b) Chi thấp sáng đối với lớp học phổ cập ban đêm là 50.000 đồng/lớp/tháng (hỗ trợ theo thời gian thực học).

c) Chi hỗ trợ cho giáo viên dạy các lớp học xóa mù chữ mua văn phòng phẩm (vở soạn giáo án, bút, phấn viết bảng) là 50.000 đồng/lớp.

d) Chi mua hồ sơ, ấn phẩm lớp học xóa mù chữ: Học bạ 01 cuốn/học viên; sổ điểm, sổ đầu bài, hồ sơ theo dõi, biểu mẫu thống kê 01 bộ/lớp: Phòng Giáo dục và Đào tạo, mức chi 200.000 đồng/năm; trường học mức chi 300.000 đồng/năm.

e) Chi trả thù lao cho ban chỉ đạo cấp huyện, cấp xã:

- Cấp huyện: 200.000đ/người/tháng.

- Cấp xã: 300.000đ/người/tháng.

g) Chi phụ cấp cho người làm công tác xóa mù chữ, phổ cập (nguồn ngân sách chi thường xuyên):

- Đối với giáo viên bán chuyên trách công tác phổ cập giáo dục và phổ cập mầm non 5 tuổi cấp xã (mỗi xã, phường, thị trấn tối đa 02 người: 01 người theo dõi phổ cập mầm non 5 tuổi và phổ cập giáo dục tiểu học, 01 người theo dõi phổ cập trung học cơ sở, xoá mù chữ) được hỗ trợ phụ cấp công tác khoán 500.000đ/người/tháng.

- Đối với cán bộ phụ trách công tác phổ cập giáo dục và phổ cập mầm non 5 tuổi của Phòng Giáo dục và Đào tạo (mỗi Phòng Giáo dục và Đào tạo tối đa 02 người) được hỗ trợ phụ cấp công tác khoán 300.000đ/người/tháng.

- Đối với cán bộ phụ trách công tác phổ cập giáo dục và phổ cập mầm non 5 tuổi của Sở Giáo dục và Đào tạo (Phòng Giáo dục Mầm non 01 người, Phòng Giáo dục Tiểu học 01 người, Phòng Giáo dục Trung học 01 người, Phòng Giáo dục Thường xuyên 01 người) được hỗ trợ phụ cấp công tác khoán 300.000đ/người/tháng.

h) Các nội dung chi khác không quy định trong Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 40/2013/TTLT-BTC-BGDĐT, ngày 10/4/2013 của liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Chương

trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012-2015 và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

### **3. Nguồn kinh phí:**

a) Nguồn kinh phí phục vụ công tác phổ cập giáo dục thuộc kinh phí trong Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo và nguồn kinh phí chi thường xuyên được cân đối trong dự toán ngân sách địa phương giao hàng năm.

b) Hàng năm, Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ vào kế hoạch phổ cập giáo dục để phân bổ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo cho các Phòng Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị giáo dục được giao nhiệm vụ. Các phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu bổ sung kinh phí trong dự toán chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ này tại Điểm g, Khoản 2, Điều 1.

c) Phòng Giáo dục và Đào tạo và đơn vị được giao kế hoạch triển khai thực hiện và thanh toán, quyết toán tài chính theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và quy định hiện hành.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2014.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Niê Thuật**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 128/2014/NQ-HĐND

*Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 7 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**

**Bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 32/2010/NQ-HĐND,  
ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh quy định mức thu học phí đối với học sinh  
ở các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập từ năm học  
2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/07/2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 51/TTr-UBND, ngày 10/6/2014 của UBND tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về Bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 32/2010/NQ-HĐND, ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh quy định về mức thu học phí đối với học sinh ở các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 25/BC-HĐND ngày 07/7/2014 của Ban Văn hoá - Xã hội và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết về bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 32/2010/NQ-HĐND, ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh quy định mức thu học phí đối với học sinh ở các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (trừ các đối tượng được miễn giảm theo quy định của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP, ngày 14/5/2010 của Chính phủ và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/07/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 49/2010/NĐ-CP) như sau:

**1. Khoản 1, Điều 1 được bổ sung như sau:**

“- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực III: 20.000 đ/học sinh/tháng”

**2. Khoản 2, Điều 1 được bổ sung như sau:**

“- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực III: 15.000 đồng/học sinh /tháng”

**3. Khoản 3, Điều 1 được bổ sung như sau:**

“- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực III: 10.000 đồng/học sinh/tháng”

**4. Khoản 4, Điều 1 được bổ sung như sau:**

“- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực III: 10.000 đồng/học sinh /tháng”

**5. Khoản 5, Điều 1 được bổ sung như sau:**

“- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực III: 10.000 đồng/học sinh/tháng”

**6. Khoản 6, Điều 1 được bổ sung như sau:**

“- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực III: 20.000 đồng/học sinh/tháng”

**7. Khoản 7, Điều 1 được bổ sung như sau:**

“- Đối với cơ sở giáo dục thuộc Khu vực III: 15.000 đồng/học sinh/tháng”

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Niê Thuật**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN**

Địa chỉ : Số 8 Mai Hắc Đế - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: [ubnd@daklak.gov.vn](mailto:ubnd@daklak.gov.vn)

Website: <http://www.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Số 45 Nguyễn Tất Thành - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk